

**NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN
THỐNG KÊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN
TĂNG CƯỜNG HỘI NHẬP**

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Cấp đề tài | : Tổng cục |
| 2. Thời gian nghiên cứu | : 2007-2008 |
| 3. Đơn vị thực hiện | : Vụ Thương mại, Dịch vụ và Giá cả |
| 4. Chủ nhiệm đề tài | : CN. Trần Thị |

**PHẦN I
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA**

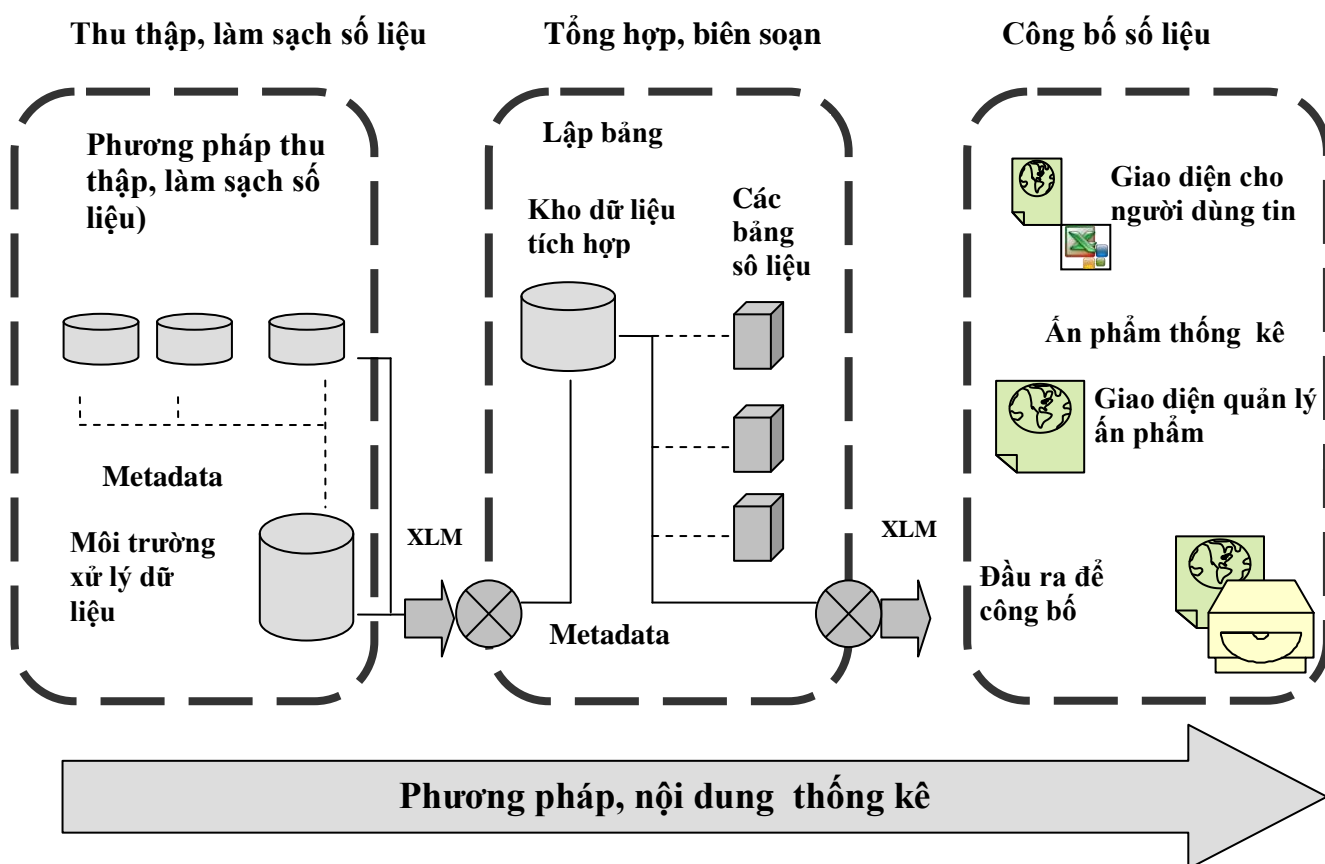
1. Hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa

Hệ thống thông tin thống kê xét theo nghĩa rộng là hệ thống thu thập, xử lý, lưu giữ và công bố các số liệu thống kê thuộc một hoặc nhiều lĩnh vực, của một hoặc nhiều tổ chức, một hoặc nhiều nước.

Hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam là một trong những cấu phần quan trọng của hệ thống thông tin thống kê kinh tế - xã hội, gồm các yếu tố con người và hoạt động được tổ chức theo một qui trình nhất định nhằm thực hiện các công việc thu thập, xử lý, công bố thông tin thống kê về luồng hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu giữa nước ta với các nước.

Hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu của nước ta được hình thành và phát triển phù hợp với từng giai đoạn lịch sử của đất nước, đều mang đặc trưng rõ nét của nguồn thông tin đầu vào. Nói cách khác, chất lượng và đặc điểm của nguồn thông tin đầu vào quyết định chất lượng, qui trình và cách thức xử lý số liệu, cũng như chất lượng sản phẩm đầu ra. Trong toàn bộ hệ thống thông tin thống kê, phương pháp thống kê (metadata) được coi là yếu tố xuyên suốt, nhất quán từ khâu đầu đến khâu cuối, đặc biệt trong quá trình thu thập số liệu. Phương thức và qui trình xử lý thông tin cũng đóng vai trò quan trọng đảm bảo cho hệ thống hoạt động nhanh và hiệu quả.

Sơ đồ 1. Mô hình khái quát về nội dung hệ thống thông tin thống kê XNK hàng hóa



Hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu của nước ta hiện được tổ chức theo hai kênh khá độc lập. Kênh thông tin chính thống của quốc gia để công bố dựa trên nguồn số liệu từ khai hải quan, và kênh thông tin dựa trên báo cáo của các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa chủ yếu sử dụng cho địa phương, không sử dụng để công bố. Đối chiếu với Luật Thống kê, hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu thuộc hệ thống tổ chức thống kê tập trung và được hình thành trên cơ sở phối hợp giữa hai Tổng cục trong quá trình thực hiện các khâu công việc. Với đặc thù trên, phạm vi nghiên cứu của đề tài tập trung vào kênh thông tin chính thống với hai nội dung chính là *phương pháp thống kê* và *tổ chức hệ thống thông tin thống kê trong bối cảnh tăng cường hội nhập quốc tế*.

2. Chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm của các nước về thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa.

Thống kê xuất nhập khẩu gắn với luồng hàng hóa được giao dịch giữa một nước với các nước khác trên thế giới. Theo đó xuất khẩu gắn với sự di chuyển ra khỏi lãnh thổ của một nước để đến các nước khác. Nhập khẩu gắn với sự di chuyển của hàng hóa vào lãnh thổ của nước đó từ các nước khác.

Chuẩn mực hiện hành về thống kê xuất nhập khẩu được Cơ quan thống kê Liên hợp quốc ban hành trong cuốn cẩm nang “Thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa: khái niệm và định nghĩa, Phiên bản 2” (*International Merchandise Trade Statistics: Concepts and Definitions, Revision 2* – gọi tắt là *IMTS. 2*) vốn có lịch sử xây dựng và phát triển từ đầu những năm 80. *IMTS Rev 2*. đưa ra các khuyến nghị như một khuôn khổ chung, trên cơ sở đó các nước căn cứ vào thực tiễn hoạt động xuất nhập khẩu và đặc thù quản lý, nhu cầu sử dụng số liệu của nước mình để quyết định áp dụng khuyến nghị nào cho phù hợp. Ngoài ra, phương pháp luận của thống kê cán cân thanh toán quốc tế (BOP) và tài khoản quốc gia (SNA) cũng có vị trí quan trọng cho việc xác định cơ sở lý luận của thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa.

Các chuẩn mực cơ bản theo *IMTS Rev.2* bao gồm:

- **Phạm vi và thời điểm thống kê:** với các hướng dẫn chung và hướng dẫn cụ thể đề cập đến loại hàng hóa bao gồm/không bao gồm trong thống kê hoặc hàng hóa không bao gồm nhưng cần theo dõi riêng nhằm phục vụ cho việc tổng hợp BOP và SNA.

- **Hệ thống thương mại:** Đề cập đến hệ thống thương mại chung và hệ thống thương mại đặc biệt (chặt chẽ và mở rộng) làm cơ sở cho việc xác định phạm vi thống kê. Theo *IMTS Rev2*. “Hệ thống thương mại chung” là hệ thống thương mại sử dụng biên giới quốc gia làm biên giới thống kê, theo đó hàng hóa vào hoặc ra khỏi biên giới quốc gia đều được thống kê vào xuất nhập khẩu. Trong trường hợp này “lãnh thổ quốc gia” và “lãnh thổ thống kê” trùng với nhau. Trong khi đó “Hệ thống thương mại đặc biệt chặt chẽ” sử dụng biên giới hải quan làm biên giới thống kê, theo đó hàng hóa xuất nhập khẩu chỉ được tính vào phạm vi thống kê khi có sự kiểm soát của cơ quan hải quan về thuế xuất nhập khẩu. Theo hệ thống này các hàng hóa thuộc loại hình gia công, kho ngoại quan/khu vực thương mại tự do vốn không phải chịu thuế hải quan đều thuộc danh mục loại trừ. “Hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng” có sự nới lỏng hơn về phạm vi thống kê so với “Hệ thống thương mại đặc biệt chặt chẽ”. Theo đó, khi các hàng hóa đưa vào/ra khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, thuộc các hợp đồng gia công vẫn được thống kê vào hàng xuất nhập khẩu mặc dù chưa phải chịu thuế xuất, nhập khẩu.

- **Phân loại hàng hóa:** là những phân tử rất quan trọng cho phép phân tích, nhìn nhận cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của một nước theo nhiều tiêu chí cơ bản như xét theo bản chất, đặc tính cơ bản của hàng hóa (Harmonized System - HS), nguồn gốc ngành của hàng hóa (International Standard Industrial Classification of All Economic Activities - ISIC), mức độ chế biến của hàng hóa (Standard International Trade Classification – SITC), công

dụng cuối cùng của hàng hóa nhập khẩu (Broad Economic Categories – BEC).

- **Xác định trị giá xuất nhập khẩu:** đề cập đến các loại giá hàng hóa gắn với thực tiễn giao dịch quốc tế. Trong đó, khuyến nghị loại trị giá nên được sử dụng trong thống kê nhằm đảm bảo tính so sánh quốc tế về số liệu.

- **Phân tổ hàng hóa xuất nhập khẩu theo nước đối tác**

- Các vấn đề khác liên quan đến tổng hợp và công bố số liệu.

Dựa trên các chuẩn mực cơ bản, hệ thống chỉ tiêu thống kê xuất nhập khẩu của quốc tế và các nước, trong đó có nước ta đều bao gồm:

- Giá trị xuất/nhập khẩu và cân đối thương mại hàng hóa

- Giá trị và khối lượng nhóm/mặt hàng theo phân loại quốc tế và quốc gia

- Giá trị xuất/nhập khẩu và cân đối thương mại với từng nhóm nước/nước hoặc vùng lãnh thổ

- Chỉ số giá xuất/nhập khẩu và tỷ lệ tương quan giữa hai chỉ số (term of trade)

Nội dung cụ thể của các khuyến nghị đã được nêu chi tiết trong IMTS Rev.2. Trong phần tiếp theo, báo cáo sẽ kết hợp nêu tóm tắt những chuẩn mực chính và việc áp dụng của các nước. Đây cũng sẽ là cơ sở để so sánh với thực trạng nước ta, từ đó tìm ra những khiếm khuyết cần nghiên cứu hoàn thiện.

Qua tham khảo thực tế, hầu hết các nước trên thế giới sử dụng IMTS.Rev2. của Liên hợp quốc ban hành năm 1998 làm chuẩn mực cho việc thu thập, tổng hợp số liệu. Tuy nhiên, do sự khác biệt về điều kiện thực tế như đặc thù của hoạt động xuất nhập khẩu, khả năng thu thập số liệu và trình độ thống kê, việc áp dụng chuẩn mực của các nước có những khác biệt. Năm 2006, Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc đã thực hiện cuộc khảo sát thông qua bảng hỏi được gửi cho các nước. Các kết quả chính như sau:

2.1. Nguồn số liệu

Đa số các nước dựa chủ yếu trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu (88,4%), đặc biệt là đối với các nước đang phát triển (97,9%). Nhưng nguồn số liệu ngoài tờ khai như nguồn từ cơ quan thuế, từ báo cáo của doanh nghiệp, điều tra cũng đóng vai trò ngày càng quan trọng, điều này thể hiện rõ ở nhiều nước phát triển và các nước thuộc Cộng đồng Châu Âu EU (44,4%). Ngoài tờ khai hải quan, nhiều nước còn sử dụng số liệu từ các nguồn khác

như hệ thống thanh toán qua ngân hàng và xu hướng này dường như tăng lên trong điều kiện hội nhập khu vực đang rất phát triển, các khu vực mật dịch tự do được thiết lập giữa các nhóm nước, đặc biệt với những nước có chung đường biên giới đất liền rộng lớn.

2.2. Phạm vi và thời điểm thống kê

Theo IMTS Rev.2, việc thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu dựa trên cơ sở sự di chuyển vật chất của hàng hoá qua biên giới. Cơ sở về chuyển quyền sở hữu cũng được sử dụng ở một số loại hàng hoá với 59,2% tổng loại hàng hoá ở các nước phát triển và 20,2% ở các nước khác. Tuy nhiên, việc tổng hợp số liệu chi tiết dựa trên cơ sở thay đổi quyền sở hữu khó khăn với 11,1% các nước phát triển và 30,9% đã làm được. Việc sử dụng tiêu chí này để thống kê XNK hàng hóa là rất quan trọng cho mục đích tổng hợp số liệu cân thanh toán và tài khoản quốc gia. Một trong những lý do là vì việc giải thích các trường hợp này còn chưa rõ ràng, nhất quán.

Về thời điểm thống kê, nhìn chung các nước sử dụng thời điểm tờ khai hải quan được chấp nhận (71,9%). Tuy nhiên, với số liệu ngoài tờ khai, vấn đề thời điểm thống kê hiện chưa được giải thích rõ ràng và cụ thể.

2.3. Các loại hàng hoá được tính và loại trừ khỏi danh mục thống kê

Về các loại hàng hóa bao gồm hoặc loại trừ khỏi phạm vi thống kê, thực trạng thống kê các nước qua điều tra như sau:

Hàng hoá được tính trong phạm vi thống kê xuất nhập khẩu

Nhìn chung, việc sử dụng khuyến nghị IMTS phiên bản 2 của UNSD về các loại hàng hóa được tính trong phạm vi thống kê liên quan đến các hàng hóa có lượng giao dịch lớn, ý nghĩa kinh tế cao đã tăng lên đáng kể từ năm 1996.

- Đối với hàng hoá gia công, 93,6% nước phát triển và 79,8% nước khác có bao gồm trong phạm vi thống kê, định giá trên cơ sở giá trị tổng nguyên liệu (nhập khẩu) và thành phẩm (xuất khẩu). Thực tế cho thấy sẽ không thể xác định là hàng hóa dùng để gia công hay không nếu chủ hàng không khai báo rõ.

- Hàng hoá được sử dụng là vật mang tin hoặc phần mềm được phát triển để dùng chung hoặc cho mục đích thương mại, hầu hết các nước phát triển (88,9%) và các nước khác (73,4%) bao gồm trong phạm vi thống kê. Chỉ có 11,1% các nước phát triển và 13% các nước khác không tính các hàng hóa này vào thống kê. Về giá trị, các nước cũng hầu hết báo cáo là định giá những mặt hàng này trên cơ sở tổng giá trị.

- Hàng hóa qua biên giới một nước là kết quả của các giao dịch giữa các tập đoàn mẹ và các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp của nó (công ty con/chi nhánh). Tất cả các quốc gia phát triển đều theo kiến nghị là tính những hàng hóa này vào trong danh mục thống kê của nước mình. Các nước đang phát triển và chuyển đổi thì xác nhận là khó thực hiện, chỉ 67% các nước này thực hiện theo khuyến nghị.

- Hàng hóa là nước sạch: 74,1% nước phát triển thống kê hàng hóa này và 41,5% các nước khác thực hiện khuyến nghị này.

- Ước tính những thông tin thương mại không thu thập được: chỉ có 22,2% các nước phát triển và 11,7% các nước thực hiện được khuyến nghị. Điều này một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của việc ước tính các số liệu ngoài nguồn thông tin hải quan để có được phạm vi thống kê đầy đủ hơn.

Hàng hoá loại trừ khỏi phạm vi thống kê xuất nhập khẩu

Tương tự như trên, việc thực hiện khuyến nghị của các nước được thực hiện khá phổ biến và tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Tuy nhiên, với một số loại hàng hoá quan trọng tỷ lệ đồng ý giữa nước phát triển cao hơn đáng kể so với các nước khác.

- Hàng hoá của khách du lịch, gồm cả công nhân là người không thường trú mang qua biên giới với số lượng và giá trị không vượt quá mức mà luật quốc gia quy định để đáp ứng nhu cầu sử dụng của cá nhân họ. Hàng hoá thuộc loại này được khuyến nghị là loại trừ khỏi danh mục thống kê hàng hoá và tính vào thương mại dịch vụ. Thực tế cho thấy phần lớn các nước phát triển (96,3%) và 73,4% nước đang phát triển loại trừ những hàng hóa này. Thông tin này là mô tả của thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ đối với loại hàng hoá này được xây dựng tốt ở các quốc gia phát triển nhưng các quốc gia khác thì cần nỗ lực hơn nữa.

- Hàng hoá thuộc hợp đồng cho thuê hoạt động: Tỷ lệ thực hiện khuyến nghị này tăng mạnh sau năm 1996 và 2000 (từ 78,8% lên đến 93,6% ở các nước phát triển và 29,6% lên 69,1% với các nước khác). Tuy nhiên, xét về tầm quan trọng của những hợp đồng cho thuê hoạt động trong bối cảnh toàn cầu hoá cho thấy, cần nghiên cứu thêm tại sao nước đang phát triển lại thực hiện khuyến nghị thấp như vậy.

- Tài sản phi tài chính, quyền sở hữu những tài sản này đã được chuyển từ người cư trú sang không cư trú, mà không qua biên giới. Đối với những hàng hóa này 96,3% nước phát triển loại trừ, các nước khác là 62,7%. Đây cũng là vấn đề cần xem xét thêm.

-Hàng đã qua sử dụng: Những hàng hoá này không được khuyến nghị là loại trừ nhưng những câu hỏi nêu ra nhằm để thu thập tình hình thực tiễn các nước. Có 88,9% các nước phát triển và 55.3% các nước khác không tính vào phạm vi thống kê.

2.4. Hệ thống thương mại

Việc áp dụng khuyến nghị về việc sử dụng hệ thống thương mại chung để thu thập số liệu theo IMTS Rev 2. vẫn chưa được tất cả áp dụng triệt để, đặc biệt là các nước phát triển: 59,3% các nước phát triển chỉ ra là họ phổ biến dữ liệu XNK hàng hóa chỉ dựa trên cơ sở hệ thống thương mại đặc biệt. Những khó khăn trong việc áp dụng hệ thống thương mại chung phần lớn là do thiếu sự kiểm soát của hải quan, đặc biệt là hàng hoá ra/vào khu vực đặc biệt như khu thương mại tự do, khu công nghiệp tự do, và kho ngoại quan. Thực tế cho thấy, chỉ khoảng 50% tổng số quốc gia có thủ tục áp dụng để thu thập việc di chuyển hàng hoá ra/ vào khu công nghiệp/thương mại tự do. Mặt khác, việc tính vào danh mục thống kê những hàng hoá ra/vào kho ngoại quan chỉ có thể đạt khoảng 61,2% tổng số trường hợp ra vào khu vực này.

Dưới 20% các nước có thể tính vào trong danh mục thống kê của mình những hàng hoá ra/ vào khu vực ngoài khơi, các khu vực thuộc quyền sở hữu và không thuộc quyền sở hữu (cả các lắp đặt trên không, ngoài khơi) cũng như các đại sứ quán của nước mình, cơ sở quân sự và các vùng địa phận khác ở các nước khác. Xét về giá trị tương đối nhỏ của các loại hàng hoá vào khu vực này trong tổng số giá trị thương mại, các nước thường không phát triển các thủ tục để điều chỉnh các hàng hoá loại này. Cần nhấn mạnh là: thống kê XNK hàng hóa tổng hợp trên cơ sở hệ thống thương mại chung cần thiết không chỉ để mô tả tốt hơn giao lưu quốc tế về hàng hóa mà còn cung cấp được các thông tin dùng để lập bảng cân cân thanh toán và tài khoản quốc gia.

2.5. Phân loại hàng hoá

Từ sau khi Công ước HS ra đời năm 1988, nhiều nước đã áp dụng danh mục này cho việc thu thập và tổng hợp số liệu, làm cơ sở cho việc chuyển đổi sang các danh mục khác. Bảng phân loại thương mại quốc tế tiêu chuẩn (SITC) cũng vẫn là công cụ phổ biến quan trọng đối với hầu hết các nước, đặc biệt là các nước phát triển (82%). Điều đó cho thấy, rất cần xem xét việc cập nhật SITC cho mục đích phân tích, đặc biệt chú ý đến việc phát hành SITC phiên bản 4. Thực tế các nước cho thấy, bảng phân loại theo ngành kinh tế rộng (BEC) chỉ được khoảng 45% các nước áp dụng. Điều này đã đặt ra một câu hỏi về việc cần thiết cập nhật BEC. Mặt khác, Bảng phân loại sản

phẩm chính (CPC) và bảng phân loại tất cả các hoạt động kinh tế theo ngành tiêu chuẩn quốc tế (ISIC) không được sử dụng rộng rãi - chỉ khoảng 9% các nước sử dụng CPC và khoảng 22% các nước sử dụng ISIC để công bố dữ liệu thương mại của mình.

2.6. Phương pháp tính số lượng

Gần như tất cả các nước khác đều thu thập dữ liệu về số lượng. Phần trăm các nước thu thập dữ liệu về số lượng tăng từ 79,3% năm 1996 đến 93,4% năm 2006. Tỷ lệ các nước nhất trí với các khuyến nghị IMTS Rev 2 về sử dụng trọng lượng tịnh trong các biện pháp tính số lượng của tất cả các hàng hoá không có sự biến động nhiều (76% năm 2006 so với 70,9% năm 1996). Tuy nhiên, đáng chú ý là vào giữa thập niên 90 thì 90,9% các nước phát triển tổng hợp dữ liệu trọng lượng tịnh trong khi chỉ 74,1% các nước này xác nhận thực tiễn này vào năm 2006. Việc sử dụng đơn vị tính lượng được Tổ chức Hải quan thế giới (WCO) khuyến nghị ở cấp nhóm HS là một thực tiễn phổ biến hơn (71,1% các nước thực hiện điều này)

2.7. Xác định giá trị

Thực trạng các nước cho thấy có hai khuyến nghị chính - sử dụng giá loại CIF cho hàng nhập khẩu, giá loại FOB cho hàng xuất khẩu. So với 10 năm trước, tỷ lệ các nước thực hiện khuyến nghị đã tăng lên. Ví dụ, thống kê hàng nhập khẩu theo giá loại CIF tăng từ 90,5% lên 93,4%, xuất khẩu theo giá loại FOB tăng từ 94,6% lên 96,7%. Tuy nhiên, trong thực tế tính chính xác vẫn cần xem xét, vì có trường hợp chuyển đổi không đúng từ trị giá hoá đơn sang trị giá thống kê loại CIF/FOB khi điều kiện giao hàng không phải là điều kiện CIF hoặc FOB.

Những năm gần đây, khuyến nghị tổng hợp số liệu về chi phí vận tải (Freight) và bảo hiểm (Insurance) quốc tế đối với hàng nhập khẩu theo giá loại CIF được 40,5% các nước thực hiện trong khi 10 năm trước chỉ 29,7% nước có tổng hợp các số liệu này. Thêm vào đó, 14,8% các nước phát triển và 30,9% các nước đang phát triển đã tổng hợp và công bố dữ liệu trị giá hàng nhập khẩu theo giá loại FOB. Điều này mang lại rất nhiều lợi ích cho thống kê cân cân thanh toán và tài khoản quốc gia để điều chỉnh số liệu nhập khẩu theo giá FOB, đồng thời có thể hoà hợp giữa thống kê thương mại quốc tế về hàng hoá và dịch vụ. Về tỷ giá chuyển đổi tiền tệ, ít nước chấp thuận khuyến nghị về sử dụng một trong hai loại tỷ giá: trung bình giữa giá bán và giá mua (24,8%) hoặc tỷ giá trung bình áp dụng trong một thời kỳ ngắn nhất (33,1%)

2.8. Phân tổ theo nước đối tác

Áp dụng khuyến nghị theo IMTS Rev 2., 91% các nước phân tổ hàng nhập khẩu theo nước xuất xứ, 91,7% các nước tổng hợp nước cuối cùng hàng đến cho hàng xuất khẩu. Tỷ lệ các nước xác định nước xuất xứ theo điều khoản của công ước Kyoto là 81,5% nước phát triển và 59,5% các nước đang phát triển. Điều này gây khó khăn cho việc so sánh số liệu về nước đối tác giữa các nước phát triển và đang phát triển. Về phân tổ theo nước gửi hàng như là thông tin bổ sung, chỉ 46,3% nước có thông tin này với hàng NK và 19,8% nước sử dụng thông tin này với hàng XK. Hầu hết các nước phát triển sử dụng thông tin nước gửi hàng cho thống kê NK nhưng không sử dụng cho XK.

2.9. Phổ biến số liệu thống kê XNK của các nước.

Thực trạng các nước thể hiện một sự tiến bộ đáng kể về thời gian công bố số liệu thống kê XNK tới người sử dụng. Năm 2006, 77,0% các nước có thể đưa ra dữ liệu tháng chỉ sau 43 ngày, năm 1996 tăng lên 63,6%. Nhiều nước đang phát triển/chuyển đổi có thể đưa ra số liệu sớm hơn các nước phát triển, tuy nhiên không có thông tin để đánh giá chất lượng số liệu giữa hai nhóm nước. Thông tin quý cũng được công bố ở hầu hết các nước (82,9%) trong khoảng dưới 43 ngày (năm 1996 là 81,7%). Số liệu năm - khoảng 81,7% các nước - được công bố trong vòng dưới 5 tháng. Đáng lưu ý là tính đến tháng 10/2007, 81/122 nước (đã trả lời bảng hỏi của UNSD) đã công bố số liệu năm 2006 cho cơ sở dữ liệu (Comtrade) của Liên hợp quốc.

Nhìn chung số liệu tháng do các nước phát triển công bố chi tiết hơn - 96,3% các nước phát triển công bố dữ liệu theo các nước đối tác chính hoặc theo các nhóm mặt hàng chính, trong khi chỉ có 72,3% các nước khác làm như vậy. Tỷ lệ các nước phát triển có đưa ra lịch trình công bố số liệu (92,6%) cũng cao hơn các nước đang phát triển/chuyển đổi (56,4%). Để minh bạch hóa về chất lượng số liệu, hầu hết các nước đều rất quan tâm đến việc điều chỉnh số liệu và thông tin tới người sử dụng khi có các thông tin được cập nhật hoặc sửa đổi. Phổ biến cơ sở siêu dữ liệu (metadata) cũng có đóng góp vào chất lượng tổng thể của các thông tin thống kê thương mại.

Thực tiễn trên cho thấy, xu hướng áp dụng thống nhất các chuẩn mực của Liên hợp quốc về thống kê xuất nhập khẩu được các nước coi trọng, không những với các nước phát triển mà ngay cả với các nước đang phát triển.

PHẦN II

THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM

Hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta được hình thành và phát triển từ năm 1956. Về cơ bản, hệ thống này đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng thông tin, đặc biệt là các cơ quan quản lý nhà nước. Phương pháp luận và tổ chức hệ thống thông tin từng bước được cải tiến theo hướng nâng cao chất lượng và tính so sánh quốc tế của số liệu. Nhằm phục vụ mục tiêu nghiên cứu, phân đánh giá thực trạng hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu trong báo cáo này tập trung vào các vấn đề sau:

- Tác động của thực tiễn hội nhập và phát triển ngoại thương Việt Nam tác động đến nhu cầu thông tin thống kê xuất nhập khẩu. Đây có thể coi là nguyên nhân và cũng là động lực của việc nghiên cứu hoàn thiện
- Thực trạng hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu Việt Nam
- So sánh thực trạng của Việt Nam với chuẩn mực quốc tế và các thực tiễn các nước
- Xác định những vấn đề còn tồn tại cần nghiên cứu hoàn thiện.

1. Hội nhập quốc tế và sự phát triển của hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Qua hơn 20 năm, hội nhập kinh tế quốc tế và hội nhập khu vực của nước ta diễn ra khá nhanh chóng với các hiệp định đa phương, song phương được ký kết với các nước, với khu vực và quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế đem lại những kết quả đáng kể về thu hút đầu tư trực tiếp, gián tiếp từ nước ngoài, tăng trưởng sản xuất/xuất khẩu, tạo công ăn việc làm, tiếp thu công nghệ...cho đất nước. Trước tình hình đó, công tác thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa đòi hỏi phải được sửa đổi, cập nhật, bổ sung để đáp ứng yêu cầu hội nhập. Đây không chỉ là vấn đề của nước ta mà còn là vấn đề của nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế.

Hơn một thập kỷ qua, kết quả tích cực của hoạt động xuất nhập khẩu thể hiện qua số lượng doanh nghiệp tham gia xuất nhập khẩu, kim ngạch XNK bình quân giai đoạn 2001 – 2006 tăng mạnh. Hiện tại đã có khoảng 30.000 doanh nghiệp có tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Xuất - nhập khẩu tăng trưởng nhanh cả về qui mô và tốc độ từ năm 1995 – 2007: kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 20%, nhập khẩu tăng 18,9%.

Cơ cấu hàng hóa và loại hình kinh doanh XNK cũng đa dạng, phong phú: kinh doanh, đầu tư, gia công, sản xuất hàng xuất khẩu, tạm nhập tái

xuất... Các loại hình kinh doanh đặc thù như xuất nhập khẩu của các khu chế xuất, khu thương mại tự do, kho ngoại quan cũng phát triển và đóng góp không nhỏ trong kết quả xuất nhập khẩu.

Việt Nam hiện có quan hệ buôn bán với gần 190 nước/vùng lãnh thổ trên thế giới trong đó các bạn hàng lớn gồm Mỹ, các nước EU, ASEAN, Đông Bắc Á....Tham gia WTO đem lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức trong điều kiện năng lực cạnh tranh của đất nước nói chung, các doanh nghiệp nói riêng còn thấp, môi trường pháp lý chưa hoàn toàn phù hợp để có thể phát huy tác dụng tích cực, hệ thống thông tin phục vụ công tác điều hành vĩ mô và vi mô chưa hoàn thiện, còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận thông tin...

Cùng với sự phát triển số lượng doanh nghiệp và kim ngạch XNK, số lượng tờ khai Hải quan cũng tăng nhanh, tốc độ tăng bình quân hàng năm gần 20%. Năm 2006 đã có hơn 2,3 triệu tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu với hơn 10 triệu bản ghi. Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng không nhỏ đến khối lượng công tác thống kê, đặc biệt trong khâu thu thập và xử lý số liệu đang được thực hiện trong bối cảnh hạ tầng kỹ thuật của ngành hải quan còn nhiều hạn chế, nguồn nhân lực chưa tăng lên tương ứng cả về số lượng và trình độ nghiệp vụ.

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được nhiều đối tượng sử dụng quan tâm. Ở nước ta, có thể chia người dùng tin thành 4 nhóm với các nhu cầu khác nhau:

Nhóm 1: Các cơ quan Chính phủ, gồm Văn phòng Chính phủ và một số Bộ, ngành quản lý nhà nước như Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước. Nhu cầu chính gồm thông tin tổng hợp tháng, năm về tổng trị giá XNK, nhóm/mặt hàng chủ yếu, XNK hàng hóa của địa phương.

Nhóm 2: Các nhà đầu tư, kinh doanh trong và ngoài nước, thường yêu cầu thông tin chi tiết nhất về thị trường, mặt hàng kèm theo quy cách phẩm chất, nhìn chung ở cấp mã số chi tiết đến 6 hoặc 8 chữ số của biểu thuế hiện hành (8 chữ số).

Nhóm 3: các nhà nghiên cứu, gồm các Viện Khoa học, Viện Nghiên cứu, các trường đại học với yêu cầu có khi là số liệu tổng thể XNK mặt hàng, thị trường, có khi là số liệu chi tiết về một mặt hàng, nhóm hàng hoặc chi tiết về một thị trường nào đó.

Nhóm 4: các tổ chức quốc tế như Cơ quan Thống kê Liên hợp quốc (UNSD), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới (WB), Ban thư

ký ASEAN, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thường yêu cầu số liệu khá chi tiết theo các chuẩn mực quốc tế về phạm vi, phân loại hàng hóa hoặc những phân tổ thống kê cơ bản nhất về một số nhóm/ngành hàng, thị trường. Các sứ quán, tham tán thương mại thường đi sâu vào kết quả xuất nhập khẩu giữa Việt Nam với đất nước của họ, các quốc gia láng giềng của họ hoặc chi tiết XNK một nhóm/mặt hàng nào đó. Nhóm này và nhóm 1 trong nhiều trường hợp có liên quan đến việc đánh giá thực hiện cam kết WTO, xem xét các vụ kiện bán phá giá hàng hóa, bảo hộ quốc gia trái với cam kết...

Việc xét nhu cầu sử dụng số liệu theo nhóm cho phép đánh giá đúng thực trạng đáp ứng yêu cầu thông tin, từ đó đề xuất những kiến nghị thích hợp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê trên cơ sở năng lực hiện nay, và tương lai trên cơ sở nâng cao chất lượng, tính công khai và bình đẳng giữa các đối tượng dùng tin.

2. Thực trạng hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa.

Trước năm 1996, hoạt động XNK chỉ do một số ít đơn vị chuyên doanh của nhà nước thực hiện. Tổng cục Thống kê trực tiếp tổng hợp số liệu từ báo cáo doanh nghiệp. Từ năm 1996, Tổng cục Hải quan chính thức được giao trách nhiệm thu thập và xử lý số liệu từ tờ khai hải quan và cung cấp cho Tổng cục Thống kê để biên soạn và công bố. Đây là bước chuyển đổi quan trọng về nguồn số liệu, tạo điều kiện cho thống kê xuất nhập khẩu dần hội nhập với thống kê thế giới. Tuy nhiên, kênh thông tin dựa trên báo cáo doanh nghiệp vẫn được duy trì. Như vậy, hiện tồn tại hai kênh thông tin XNK:

- Kênh 1: Số liệu của Tổng cục Thống kê tổng hợp từ báo cáo của Tổng cục Hải quan, nguồn số liệu ban đầu là tờ khai hải quan, được sử dụng là kênh thông tin chính thống để công bố số liệu xuất nhập khẩu quốc gia, cung cấp cho người sử dụng trong và ngoài nước.

- Kênh 2: Số liệu của các Cục Thống kê địa phương tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa thuộc mọi thành phần kinh tế đóng trên địa bàn, sử dụng để tính toán các chỉ tiêu thống kê của địa phương phục vụ lãnh đạo địa phương điều hành kinh tế. Ở cấp Trung ương, đây là nguồn số liệu tham khảo cho việc nghiên cứu tiềm năng, thế mạnh hoạt động xuất nhập khẩu của vùng, địa phương cũng như công tác phân vùng, qui hoạch, không sử dụng để công bố.

Sự tồn tại hai kênh thông tin thống kê trong thời điểm hiện nay xuất phát từ ba nguyên nhân chủ yếu sau:

- Về nhu cầu sử dụng số liệu: số liệu ước tính hàng tháng phục vụ lãnh đạo các cấp ở địa phương để tham gia điều hành hoạt động kinh tế. Số liệu này các địa phương thường phải ước tính vào khoảng giữa tháng tham chiếu trong khi nguồn số liệu từ Tổng cục Hải quan là số liệu thực hiện. Về lý thuyết, việc sử dụng nguồn ước tính từ doanh nghiệp dựa trên cơ sở hợp đồng ngoại mà doanh nghiệp đã hoặc có khả năng ký kết là sát với thực tế nhất

- Về phương pháp thống kê: hai kênh thông tin cơ bản sử dụng thống nhất phương pháp thống kê dựa trên khái niệm, định nghĩa về hàng hóa xuất/nhập khẩu, phạm vi thống kê theo Quyết định 244/TCTK-QĐ ngày 6/5/1998 của Tổng cục Thống kê. Tuy nhiên, vì đơn vị thống kê của địa phương là đơn vị thường trú đóng tại địa phương nên trị giá xuất nhập khẩu địa phương được tổng hợp từ trị giá xuất/nhập khẩu của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, trong đó trị giá của doanh nghiệp được tính theo công thức:

$$\text{XNK của DN} = \text{XNK trực tiếp của DN} (-) \text{XNK ủy thác cho DN khác} (+) \text{Ủy thác XNK cho DN khác}$$

Phạm vi này không hoàn toàn trùng với số liệu từ nguồn hải quan vốn chỉ bao gồm phần XNK trực tiếp của doanh nghiệp có mã số thuế đăng ký tại địa bàn tỉnh.

- Về khả năng cung cấp số liệu của Tổng cục Hải quan: cho đến nay, số liệu của Tổng cục Hải quan cung cấp cho Tổng cục thống kê mới chỉ bao gồm trị giá XNK trực tiếp của các địa phương, không có chi tiết theo mặt hàng/thị trường để đáp ứng yêu cầu thống kê địa phương. Nếu số liệu thống kê được cung cấp chi tiết hàng tháng theo tên/mã số thuế của doanh nghiệp, mặt hàng, thị trường thì đây sẽ là điều kiện rất tốt cho việc bóc tách số liệu hàng tháng cho địa phương, có thể đáp ứng được yêu cầu ước tính.

Với 2 kênh thông tin trên, việc đánh giá thực trạng hệ thống thông tin thống kê XNK, Việt Nam được tập trung chủ yếu vào kênh 1, vì nghiên cứu hoàn thiện kênh này có khá lớn tác động nhiều đến toàn bộ hệ thống thông tin thống kê XNK. Nội dung đánh giá được thực hiện trên hai khía cạnh: phương pháp thống kê và tổ chức hệ thống thông tin thống kê – bao gồm các khâu: thu thập, xử lý, tổng hợp, biên soạn, công bố số liệu của hai cơ quan có liên quan trực tiếp là Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan.

2.1. Thực trạng về phương pháp thống kê.

2.1.1 Khái niệm hàng hóa XNK và phạm vi thống kê

Phương pháp thống kê luôn là vấn đề nền tảng cho sự chính xác, đầy đủ và khả năng so sánh của số liệu thống kê. Phương pháp thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta từ năm 1998, về cơ bản, đã dựa trên các chuẩn mực quốc tế IMTS.Rev.2 về khái niệm hàng xuất khẩu, nhập khẩu và phạm vi thống kê. Cho đến năm 2008, Quyết định số 244/TCTK-TMGC ban hành năm 1998 vẫn là cơ sở pháp lý cho việc tổng hợp số liệu thống kê. Quyết định này nêu rõ khái niệm hàng hóa xuất nhập khẩu được qui định theo “Hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng”, theo đó, hầu hết hàng hóa đi vào lãnh thổ Việt Nam đều thuộc phạm vi thống kê loại trừ luồng hàng hóa giữa nước ngoài và khu vực thương mại tự do/kho ngoại quan. Hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc các hợp đồng gia công, xuất nhập khẩu của các khu chế xuất cũng thuộc phạm vi thống kê mặc dù hàng hóa thuộc loại hình này không phải chịu thuế hải quan. Quyết định này cũng ghi rõ các hành hóa được tính vào phạm vi thống kê, hành hóa không thuộc phạm vi thống kê, nhưng cần theo dõi riêng để phục vụ mục tiêu của SNA và BOP. *(Xem phụ lục về quyết định 244)*

2.1.2 Phương pháp tính trị giá

Phương pháp thống kê xuất nhập khẩu qui định cụ thể các nội dung tính toán của số liệu, về cơ bản nước ta đã sử dụng chuẩn mực của IMTSRev2., cụ thể:

Trước năm 1997, nguồn số liệu của thống kê xuất nhập khẩu dựa trên các báo cáo doanh nghiệp. Từ năm 1998, nguồn số liệu được qui định dựa trên tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu. Sự thay đổi nguồn số liệu dẫn đến sự thay đổi về thời điểm thống kê, được qui định là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất hoặc nhập khẩu. Về trị giá hàng hóa, thống kê XNK lấy trị giá hải quan theo qui định của cơ quan hải quan làm trị giá thống kê, cụ thể: trị giá xuất khẩu hàng hóa được tính theo giá FOB (Free on Board) và giá DAF (Delivered at Frontier) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải (F). Trị giá nhập khẩu hàng hóa được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam. Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB, nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và qui về giá theo điều kiện FOB, CIF

Đối với những hàng hóa, loại hình kinh doanh đặc thù, cách tính trị giá cũng đề cập cụ thể như:

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính: thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá thực thanh toán.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hoá nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp;

Về loại tiền và tỷ giá, thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu của Việt Nam được tính bằng đôla Mỹ, các loại nguyên tệ khác phải quy đổi ra đôla Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Đây cũng là điểm khác biệt so với một số nước lấy đồng bản tệ để tính trị giá thống kê.

Về nước đối tác, thống kê xuất khẩu được tính theo “nước cuối cùng hàng đến”: là nước mà tại thời điểm xuất khẩu, người khai hải quan biết được hàng hoá của Việt Nam sẽ được chuyển đến để bốc dỡ, không tính nước mà hàng hoá trung chuyển; Nhập khẩu: thống kê theo “gửi hàng” là nước mà tại đó hàng hóa được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam mà không trải qua bất kỳ giao dịch nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hóa.

2.2. Thu thập, tổng hợp và biên soạn số liệu

Việc thu thập và tổng hợp số liệu được thực hiện bởi hai cơ quan là Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê. Vì vậy, đánh giá hiện trạng của khâu này được thực hiện ở cả hai cơ quan.

2.2.1 Thu thập, tổng hợp số liệu của Tổng cục Hải quan.

- **Tại cấp Chi cục Hải quan:** đây được coi là xuất phát điểm của số liệu với các tờ khai hải quan được đăng ký chính thức bởi các doanh

nghiệp với cơ quan hải quan. Nhân viên hải quan tiếp nhận tờ khai dưới 3 hình thức sau:

- Khai báo điện tử: Doanh nghiệp tự khai báo theo mẫu do Tổng cục Hải quan qui định trên máy tính của doanh nghiệp mình, sau đó gửi trước đến cơ quan Hải quan. Khi làm thủ tục xuất nhập khẩu, doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ và cơ quan Hải quan xem xét đối chiếu về tính thống nhất giữa tờ khai điện tử với hồ sơ nộp.

- Tờ khai bằng giấy: doanh nghiệp trực tiếp điền vào tờ khai, nộp tại cơ quan hải quan. Sau khi tiếp nhận tờ khai, cán bộ Hải quan sẽ nhập đầy đủ các chỉ tiêu trên tờ khai vào máy tính.

- Khai báo từ xa

Kết thúc ngày làm việc, các Chi cục phải truyền dữ liệu tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu về cấp Cục hải quan Tỉnh, thành phố, nhận các thông tin về tờ khai sai, tình trạng tờ khai thiếu và một số thông tin khác từ cấp Cục. Đối với các báo cáo thống kê định kỳ (Biểu 1X, 1N): Cán bộ Hải quan được phân công làm báo cáo sẽ thực hiện việc kiểm tra số liệu, kết xuất số liệu và in ra các báo cáo tổng hợp trình lãnh đạo cấp Chi cục ký và sau đó gửi số liệu lên cấp Cục. Một số địa phương, việc áp dụng các phần mềm thống kê chưa được tốt vẫn thực hiện các báo cáo thủ công.

- **Tại cấp Cục Hải quan Tỉnh, thành phố:** Ở cấp Cục Hải quan, việc xử lý số liệu chủ yếu liên quan đến nhận, truyền dữ liệu và báo cáo thống kê: Hàng ngày nhận dữ liệu từ các chi cục Hải quan, kiểm tra, cập nhật và truyền về cấp Tổng cục; nhận các thông tin về tờ khai sai, tình trạng tờ khai thiếu và một số thông tin khác từ cấp Tổng cục. Tập hợp các báo cáo của cấp chi cục và thực hiện báo cáo thống kê (biểu 1X, 1N) và một số mẫu biểu khác do Tổng cục Hải quan qui định; thực hiện các báo cáo cho các sở, ban ngành và lãnh đạo Tỉnh, thành phố.

- **Tại cấp Tổng cục:** Cục Công nghệ thông tin và Thống kê hải quan thực hiện các bước:

- Nhận dữ liệu từ các cục Hải quan Tỉnh, thành phố; thực hiện kiểm tra, cập nhật, làm sạch dữ liệu.

- Truyền các thông tin về tờ khai sai, tờ khai thiếu và một số thông tin khác về cấp cục hải quan Tỉnh, thành phố

- Truyền nhận thông tin với một số hệ thống khác như: Hệ thống quản lý mã doanh nghiệp của Tổng cục Thuế, Hệ thống quản lý hàng dệt may của Bộ Công Thương,...

- Chia sẻ thông tin với các Vụ, Cục nghiệp vụ trong Tổng cục Hải quan.

• **Xử lý và tổng hợp số liệu:** Đây là khâu công việc hết sức quan trọng, tác động rất lớn đến tính chính xác của số liệu. Mục đích là chuẩn bị một nguồn dữ liệu chuẩn, có thể phân tổ theo nhiều chiều để đưa ra được các báo cáo theo các yêu cầu khác nhau của Chính phủ và các Bộ, Ngành. Việc làm sạch dữ liệu được tiến hành từ khâu nhận dữ liệu tờ khai từ cấp Cục Hải quan tỉnh, thành phố, bao gồm nhiều công đoạn nhằm phát hiện và xử lý lỗi. Cụ thể:

- Kiểm tra phân loại hàng hóa theo mã số HS căn cứ vào mô tả tên hàng trên tờ khai. Tuy danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu đã chi tiết đến cấp mã 6 số, Biểu thuế xuất nhập khẩu theo AHTN của ASEAN gồm 10, số nhưng đối với rất nhiều tờ khai, việc áp mã hàng hóa mới chỉ đạt được cấp độ 4 số hoặc 6 số. Tình trạng nhập số liệu “gộp” còn khá phổ biến, nhất là những tờ khai có số lượng dòng hàng nhiều.

- Kiểm tra các khai báo về mã nguyên tệ, tỷ giá USD, tỷ giá VNĐ, số lượng, trị giá, tên nước đối tác,...

- Chuyển đổi sang danh mục hàng hóa thống kê: Mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan được xác định theo danh mục hàng hóa HS nhưng trong các mẫu biểu mà Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính qui định lại sử dụng tên các nhóm hàng/mặt hàng theo cách gọi thông dụng truyền thống, không theo đúng danh mục HS. Vì vậy khi tổng hợp cần thực hiện chuyển dữ liệu từ danh mục HS tương ứng với các nhóm/mặt hàng.

- Qui đổi lượng hàng hóa: với một số mặt hàng, các tờ khai có thể sử dụng nhiều loại đơn vị tính khác nhau, không theo một đơn vị tính chuẩn. Vì vậy, khi xử lý số liệu, cần phải qui đổi theo một đơn vị tính chuẩn bằng phương pháp “bán thủ công”. Với những đơn vị tính là “KG” khi qui đổi ra “TẤN” được hỗ trợ bởi máy tính, phần còn lại phải qui đổi bằng phương pháp thủ công. Do vậy ảnh hưởng khá lớn tới tính chính xác của báo cáo.

- Kiểm tra theo nước xuất xứ: Mặc dù rất quan trọng và liên quan nhiều đến đối chiếu dữ liệu thương mại với các nước, nhưng việc kiểm tra này chưa được chú trọng nhiều trong thống kê Hải quan và vẫn thực hiện bằng kinh nghiệm. Điều đó được lý giải dễ dàng, vì thống

kê hàng hóa xuất nhập khẩu đang được tính theo nước hàng đi, hàng đến chứ không thống kê theo nước xuất xứ.

- Trong khâu “làm sạch dữ liệu” có nhiều công đoạn các cán bộ làm công tác thống kê gần như chỉ dựa vào kinh nghiệm, chưa có sự kiểm tra chéo với các hệ thống khác như “hệ thống giá” hoặc có ứng dụng các phương pháp khác trong việc kiểm tra. Vì vậy, với diễn biến đa dạng của chính sách thuế trong quá trình hội nhập, “tính phát hiện” trong khâu này còn nhiều bất cập.

Sau khi số liệu đã được xử lý, Tổng cục Hải quan thực hiện các báo cáo thống kê để cung cấp cho Tổng cục Thống kê, các cơ quan Chính phủ theo qui định. Hàng năm, số liệu chi tiết cũng được Tổng cục Hải quan biên soạn thành Niên giám hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu, sử dụng trong ngành hải quan và cung cấp cho một số cơ quan Chính phủ.

2.2.2 Tổng hợp, biên soạn số liệu của Tổng cục Thống kê.

Số liệu thống kê chính thức về xuất nhập khẩu hàng hóa được Tổng cục Thống kê tổng hợp và công bố dựa trên một nguồn thống nhất là tờ khai hải quan, do Tổng cục Hải quan cung cấp, đồng thời bổ sung một nguồn số liệu nhỏ từ báo cáo doanh nghiệp về dầu thô xuất khẩu không qua tờ khai hải quan tại Việt Nam. Nội dung thông tin theo chế độ báo cáo mới được qui định trong Chế độ báo cáo ban hành cho Tổng cục Hải quan theo Quyết định số 111 ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

- Báo cáo kỳ (15 ngày) được cung cấp 2 lần/tháng với 2 biểu số liệu về tổng trị giá xuất/nhập khẩu và một số mặt hàng chủ yếu. Đây là cơ sở quan trọng cho Tổng cục Thống kê - kết hợp với các nguồn thông tin khác - thực hiện ước tính hàng tháng báo cáo Chính phủ

- Báo cáo tháng với một số biểu chi tiết hơn phản ánh xuất nhập khẩu với một số thị trường lớn chia theo mặt hàng chủ yếu.

- Báo cáo năm bao gồm số liệu theo toàn bộ nước bạn hàng xuất nhập với các mặt hàng chi tiết đến cấp mã 6 số phân theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam (HS 6 số), được thực hiện bằng phương tiện máy tính. Vụ Thương mại Dịch vụ - Giá cả thực hiện kiểm tra, đối chiếu để phát hiện sai sót, bất hợp lý về mã số, tính logic. Sau đó, số liệu này được sử dụng kết hợp với báo cáo của doanh nghiệp về xuất khẩu dầu thô ở vùng chông lán ngoài khơi (không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam) và xuất khẩu điện để tổng hợp số liệu chính thức hàng năm báo cáo Chính phủ, đưa vào niên giám thống kê và sản xuất các ấn phẩm thống kê khác để công bố. Từ năm 2009, theo qui định của chế độ báo cáo mới, số liệu chi tiết theo mã HS

6 số sẽ được Tổng cục Hải quan cung cấp cho Tổng cục Thống kê 6 tháng/1 lần để tổng hợp các thông tin chi tiết như báo cáo năm hiện nay.

Như trên đã nêu, ngoài kênh thông tin chính thức từ tờ khai hải quan, Tổng cục Thống kê vẫn phải duy trì kênh thông tin từ báo cáo doanh nghiệp để phục vụ địa phương, trong khi nguồn số liệu từ hải quan chưa đáp ứng được. Kênh thông tin này dựa trên Chế độ báo cáo ban hành theo quyết định số 62/2003/QĐ-BKH, 63/2003/QĐ-BKH được các Cục Thống kê tổng hợp nhằm phục vụ lãnh đạo địa phương, đồng thời gửi cho Tổng cục Thống kê, bao gồm:

- Số liệu thực hiện tháng báo cáo và ước tính tháng tiếp theo, gồm tổng trị giá xuất, nhập khẩu, các nhóm/mặt hàng

- Số liệu chính thức hàng năm, gồm tổng trị giá xuất nhập khẩu, từng mặt hàng chia theo thị trường.

Số liệu từ kênh này chủ yếu chỉ sử dụng cho địa phương. Tổng cục chỉ dùng để tham khảo, cung cấp cho các Bộ/ngành...không sử dụng để biên soạn và công bố số liệu chính thức. Về lý thuyết, trị giá XNK của địa phương có ưu điểm là đảm bảo nội dung theo qui định của SNA. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, do khó khăn trong khâu thu thập số liệu từ doanh nghiệp, đặc biệt là đối với nhập khẩu, nên khi so sánh với nguồn số liệu toàn quốc thu thập từ tờ khai hải quan, hầu như tổng xuất khẩu của địa phương thường cao hơn toàn quốc do tính trùng, trong khi đó, tổng nhập khẩu lại thấp hơn rất nhiều. Do đó, có tình trạng cán cân thương mại của Việt Nam qua các năm thường xuyên ở nhập siêu, trong khi nguồn số liệu từ địa phương lại cho thấy tình trạng cân bằng, thậm chí xuất siêu. Vấn đề này cũng còn có nguyên nhân do lãnh đạo các địa phương chỉ chú trọng đến chỉ tiêu xuất khẩu, coi nhẹ chỉ tiêu nhập khẩu nên các Cục Thống kê cần quan tâm hơn đến việc thu đủ, tránh tính trùng chỉ tiêu xuất khẩu. Từ năm 2005, với nguồn số liệu hỗ trợ từ Tổng cục Hải quan một năm 2 kỳ bao gồm số liệu xuất nhập khẩu của từng doanh nghiệp kèm theo mã số thuế gửi cho Cục Thống kê, danh sách các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu tại địa bàn từng địa phương đã được cập nhật thường xuyên, số liệu được hoàn thiện hơn. Tuy nhiên, về lâu dài, việc thu thập số liệu từ doanh nghiệp đang là khó khăn lớn cho địa phương xét cả về tính đầy đủ và tính chính xác, đặc biệt ở các tỉnh/thành phố lớn tập trung nhiều doanh nghiệp như Hà Nội, Hải Phòng, T.P.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương...

2.3. Công bố số liệu

Theo qui định của Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê là cơ quan nhà nước được phép công bố và cung cấp số liệu chính thống về kinh tế-xã hội, trong đó có số liệu về thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá theo các nguyên tắc qui định, nhằm đảm bảo tính hợp pháp, thống nhất về nội dung số liệu và tính tập trung của hệ thống thống kê. Các cơ quan hữu quan khác có thể được phép cung cấp số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hoá cho các đối tác nước ngoài nhưng phải thống nhất với số liệu do Tổng cục Thống kê công bố. Nội dung và phương thức công bố số liệu gồm:

- Nguồn số liệu và phương pháp tổng hợp được nêu trong các báo cáo và ấn phẩm hàng năm về thống kê XNK hàng hóa.

- Số liệu ước tính hàng tháng, sơ bộ năm, gồm tổng trị giá và một số mặt hàng chủ yếu được công bố trong “Tình hình kinh tế xã hội” hàng tháng và trang web của Tổng cục.

- Số liệu chính thức năm, gồm chi tiết về trị giá phân theo nước đối tác, các mặt hàng chủ yếu, trị giá XNK theo các phân loại hàng hóa khác nhau, cân đối thương mại hàng hóa...được công bố trong “Báo cáo chính thức năm” và cuốn “Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam” xuất bản hàng năm.

So sánh thực trạng hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta với các nước², có thể thấy rõ những khoảng cách theo từng nội dung (bảng 5 báo cáo tổng hợp). Nội dung tập trung vào việc áp dụng các chuẩn mực của IMTSRev2. giữa các nước phát triển, đang phát triển và nước ta như hệ thống thương mại, phạm vi thống kê, phân tổ theo nước đối tác, trị giá thống kê...cũng như việc công bố số liệu là vấn đề liên quan trực tiếp đến Tổng cục Thống kê. Khâu xử lý tổng hợp là rất quan trọng, tuy nhiên do đặc thù về tổ chức của từng nước, hoạt động này được thực hiện khác nhau. Bảng hỏi của UNSD cũng không đề cập tới vấn đề này, tuy nhiên, nghiên cứu tài liệu về thực tiễn các nước cho thấy: mức độ xử lý phụ thuộc khá nhiều vào mức độ chi tiết của cơ quan chịu trách nhiệm xử lý, phương thức xử lý thủ công hay tự động hóa, quan điểm và mức độ coi trọng chất lượng số liệu của cơ quan đó.

3. Tồn tại của hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

3.1. Phương pháp thống kê

Tuy đã tuân thủ về cơ bản các chuẩn mực quốc tế nhưng vẫn còn sự khác biệt như:

² Tổng hợp kết quả từ bảng hỏi do UNSD thực hiện năm 2006

- Phạm vi thống kê: hệ thống thương mại được sử dụng để qui định phạm vi thống kê đối với nhiều nước, đặc biệt, các nước đang phát triển thuộc hệ thống thương mại chung, trong khi Việt Nam thuộc hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng.

- Phân tổ thống kê hàng nhập khẩu theo nước đối tác: trên 91% các nước sử dụng tiêu chí “nước xuất xứ” để phân tổ thống kê hàng nhập khẩu, trong khi Việt Nam hiện đang sử dụng tiêu chí “nước gửi hàng”. Khác biệt này gây ra một số khó khăn cho việc so sánh số liệu, đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến giải quyết tranh chấp, xử lý các vụ kiện trong khuôn khổ của WTO.

3.2. Chất lượng nguồn số liệu đầu vào

Tờ khai hiện tại gồm khoảng trên 40 tiêu thức, trong đó 10 - 12 tiêu thức liên quan trực tiếp đến số liệu thống kê hàng hóa xuất nhập khẩu. Thông tin được cán bộ hải quan kiểm tra căn cứ vào các hồ sơ hải quan đi kèm trước khi chấp nhận tờ khai và nhập tin vào hệ thống máy tính để tổng hợp số liệu. Khâu tiếp nhận tờ khai, kiểm tra và nhập tin có vai trò rất quan trọng đối với tính chính xác của số liệu. Về cơ bản các thông tin khai báo của phần lớn các tờ khai đã đảm bảo độ chính xác theo yêu cầu của cơ quan hải quan như đã nêu ở trên. Tuy nhiên, thực tế những năm qua cũng cho thấy nhiều tồn tại cần được khắc phục trong khâu khai báo và kiểm tra thông tin tờ khai, như: khai thiếu chỉ tiêu, sai hoặc thiếu chi tiết mã số hàng hóa, đơn vị tính không đúng qui định, loại trị giá không đúng yêu cầu thống kê, điều chỉnh số liệu tờ khai trước... Những tồn tại này ảnh hưởng không nhỏ đến tính chính xác của số liệu thống kê.

3.3. Qui trình kiểm tra, xử lý và tổng hợp số liệu

Đây là khâu công việc hết sức quan trọng, tác động lớn đến tính chính xác của số liệu. Ở một số nước, khâu này được kiểm soát khá chặt chẽ thông qua sự phối hợp giữa phần mềm kiểm tra tự động và kiểm tra thủ công với nhiều nội dung như kiểm soát các tờ khai với giao dịch lớn; trị giá giao dịch (có đơn giá quá lớn hoặc quá nhỏ); khai báo mã số hàng hóa; loại tờ khai liên quan đến phạm vi thống kê; thời điểm thống kê thông qua việc xử dụng thông tin từ manifest...

Việc làm sạch dữ liệu được tiến hành từ khâu nhận dữ liệu tờ khai ở cấp Cục Hải quan tỉnh, thành phố, bao gồm nhiều công đoạn nhằm phát hiện và xử lý lỗi. Qui trình xử lý hiện đang được Tổng cục Hải quan hoàn thiện tuy vẫn còn nhiều vấn đề cần được xử lý để bảo đảm tính chính xác của số liệu, đặc biệt liên quan đến các sai sót, thiếu hụt của các chỉ tiêu quan trọng nhất,

như mã hàng, tên hàng, phân tử nước đối tác, đơn vị tính, trị giá xuất nhập khẩu...

Sau khi chấp nhận tờ khai và nhập tin ban đầu được thực hiện tại Chi cục Hải quan, quá trình kiểm tra, xử lý được thực hiện tiếp tục ở cấp Cục Hải quan và Tổng cục Hải quan nhằm phát hiện các sai sót của thông tin từ tờ khai được thực hiện theo nhiều công đoạn. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn một số tồn tại trong từng công đoạn như đã trình bày trên đây, như:

- Kiểm tra phân loại hàng hóa theo mã số HS
- Qui đổi lượng hàng hóa
- Kiểm tra theo nước xuất xứ:
- Công đoạn “làm sạch dữ liệu ,,

3.4. Về nội dung và phương thức công bố số liệu

Số liệu ước tính hiện đang được sử dụng khá phổ biến do tính chất cập nhật của nó ngay tại thời điểm mà tháng tham chiếu còn chưa kết thúc, đặc biệt là đối với các cơ quan Chính phủ (nhóm 1). Trong điều kiện thị trường trong nước và quốc tế biến động nhiều, số liệu ước tính bộc lộ điểm yếu về độ chính xác, do vậy, người sử dụng quan tâm nhiều hơn đến số liệu sơ bộ tháng - được công bố sau khi kết thúc tháng 15 - 20 ngày, bởi có độ chính xác và chi tiết cao hơn. Với số liệu năm, việc sử dụng phần mềm xử lý, tổng hợp và khai thác tại Tổng cục Thống kê là rất cần thiết. Ngoài việc chậm công bố số liệu chính thức, nội dung cũng còn thiếu một số phân tử: trị giá XNK theo thành phần kinh tế, theo địa phương, trị giá XNK của các doanh nghiệp FDI theo thị trường, nhóm/mặt hàng chủ yếu, trị giá NK theo nước xuất xứ, trị giá XNK theo phương thức vận tải và cảng đến/cảng xuất phát; các chỉ số tăng trưởng XNK loại trừ yếu tố giá theo các phân loại quốc tế...

Có thể thấy nhu cầu sử dụng số liệu chi tiết chưa được đáp ứng tốt. Nguyên nhân là do Tổng cục Thống kê thiếu nguồn đầu vào chi tiết từ tờ khai hải quan. Hiện số liệu được Tổng cục Hải quan cung cấp cho Tổng cục Thống kê mới chỉ thỏa mãn yêu cầu cơ bản về số liệu tổng hợp, chưa phục vụ mục đích tính toán phân tích sâu chính sách thị trường, mặt hàng, chuyển đổi cơ cấu, thành phần kinh tế. Mặt khác, việc tính toán chỉ số giá xuất nhập khẩu cũng cần được nghiên cứu cải tiến cho phù hợp về tần suất và nội dung tổng hợp số liệu XNK.

3.5. Về tổ chức hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu.

Đây là vấn đề quan trọng cần có sự phối hợp theo qui định pháp lý, chức năng nhiệm vụ của mỗi cơ quan theo hướng chuyên môn hóa, hiện đại

hóa, phân công trách nhiệm rõ ràng nhằm đáp ứng tốt nhất yêu cầu của người sử dụng số liệu. Tuy đã có các qui định pháp lý nhưng trong thực tế việc chấp hành còn chưa triệt để, tổ chức thông tin còn khá phân tán không những giữa các bộ/ngành, địa phương với nhau mà ngay cả trong nội bộ từng bộ/ngành, địa phương có liên quan đến việc sản xuất và sử dụng số liệu thống kê.

PHẦN III

NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA.

Trong bối cảnh mới của sự phát triển hoạt động xuất nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế, trong nước, hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa cần được hoàn thiện cả về phương pháp thống kê và tổ chức luồng thông tin.

1. Yêu cầu và nguyên tắc hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu

Sau 10 năm, các tổ chức quốc tế và cơ quan thống kê các nước đều có chung nhận định: đã tồn tại nhiều lý do đòi hỏi việc nghiên cứu cập nhật, bổ sung khuyến nghị thống kê XNK hàng hóa:

- Toàn cầu hóa và chuyên môn hóa quá trình sản xuất, phân phối sản phẩm đã diễn ra sâu rộng, sự phát triển các giao dịch nội bộ của các hãng/công ty đa quốc gia cũng như các giao dịch hỗn hợp giữa hàng hóa và dịch vụ.

- Trong khuôn khổ Công ước Kyôto, các qui trình hài hòa hóa/đơn giản hóa thủ tục hải quan nhằm tạo thuận lợi cho trao đổi thương mại giữa các nước trở thành xu hướng chung.

- Thay đổi về phương pháp của các lĩnh vực thống kê có liên quan như SNA 1993, BPM5, Thống kê TMQT về dịch vụ.

- Sự thay đổi, sức ép về nhu cầu sử dụng số liệu đầy đủ hơn, chi tiết hơn, nhanh hơn cho mục tiêu đàm phán, tiếp cận thị trường, đánh giá thực hiện cam kết, lập chính sách, kết nối giữa thống kê công nghiệp thương mại và các nghiên cứu khác.

- Nhu cầu làm rõ hơn một số khuyến nghị hiện hành trong phiên bản lần 2 ban hành năm 1998, ví dụ: các qui định bao gồm hay loại trừ về xuất khẩu/nhập khẩu nhưng thiếu tính chất đối ứng, cụ thể là có một số trường hợp khuyến nghị đề cập loại trừ trong xuất khẩu của nước này nhưng lại bao gồm trong phần nhập khẩu của nước đối tác.

Năm 2006, khảo sát của UNSD và các cuộc trao đổi khu vực, quốc tế đã đưa ra 18 vấn đề dự kiến cần nghiên cứu bổ sung, sửa đổi hoặc cập nhật:

- Phạm vi thống kê
- Sử dụng tiêu chí về thay đổi quyền sở hữu giữa người cư trú và không cư trú
- Phần mềm trọn gói
- Hàng hóa XNK thuộc các hợp đồng gia công
- Hàng hóa thuộc giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con ở nước ngoài
- Các phần mềm máy tính hoặc sản phẩm nghe nhìn có thể tải về (download) hoặc phổ biến bằng các phương tiện điện tử.
- Các trường hợp bao gồm/loại trừ khỏi phạm vi thống kê.
- Bổ sung khuyến nghị về thống kê theo phương thức vận tải
- Bổ sung khuyến nghị về thống kê hàng nhập khẩu theo giá loại FOB
- Bổ sung khuyến nghị về tổng hợp thêm số liệu nhập khẩu theo nước gửi hàng cùng với nước xuất xứ
- Bổ sung khuyến nghị phân tổ thống kê hàng xuất khẩu theo nước gửi hàng cùng với nước cuối cùng hàng đến
- Các khuyến nghị khác liên quan đến: tăng cường sử dụng nguồn số liệu ngoài hải quan, nâng cao chất lượng số liệu bằng cách sử dụng các công cụ kiểm tra, điều chỉnh, hoàn thiện và tăng cường tính chỉ số giá XNK...

Các nội dung trên nếu được đưa vào khuyến nghị mới sẽ đòi hỏi sự đầu tư nhiều hơn cho công tác thống kê, đặc biệt với ngành hải quan, ví dụ: tách riêng hàng gia công từ 100% nguyên liệu của nước ngoài để thống kê vào phần dịch vụ, giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con, vấn đề bản quyền phần mềm...

Ở trong nước, hoạt động xuất nhập khẩu và các vấn đề liên quan đến môi trường pháp lý, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, thực tiễn hội nhập, điều kiện công nghệ, phương pháp thống kê, yêu cầu sử dụng số liệu... đã có nhiều thay đổi đòi hỏi việc nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê.

- Hội nhập quốc tế của Việt Nam phát triển mạnh, các loại hình kinh doanh mới như kho ngoại quan, khu vực thương mại tự do phát triển hơn. Nước ta đã là thành viên của WTO và tham gia nhiều hiệp định thương mại

khu vực, song phương. Yêu cầu sử dụng số liệu thống kê xuất nhập khẩu có chất lượng cao, kịp thời và có tính so sánh quốc tế đang là sức ép lớn đối với hệ thống thống kê, đòi hỏi cần hoàn thiện phương pháp thống kê và tổ chức hệ thống thông tin thống kê để đáp ứng yêu cầu.

- Môi trường pháp lý cho hoạt động thống kê: sự ra đời của Luật Thống kê năm 2003 đã quy định nhiều nội dung quan trọng về hoạt động thống kê như hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo, việc xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia, quyền và nghĩa vụ thu thập, xử lý, công bố thông tin. Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia cũng quy định rõ tên, nội dung chỉ tiêu, trách nhiệm thu thập, công bố số liệu đối với từng Bộ/ngành. Trong đó có 6 chỉ tiêu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa gồm: Giá trị xuất khẩu hàng hóa, giá trị nhập khẩu hàng hóa, lượng và giá trị mặt hàng xuất khẩu, lượng và giá trị mặt hàng nhập khẩu, xuất/nhập khẩu với các châu lục/nước/vùng lãnh thổ, xuất siêu/nhập siêu hàng hóa.

- Các qui định liên quan đến chế độ báo cáo thống kê Bộ/ngành thay thế Qui chế 96, cập nhật, sửa đổi Chế độ báo cáo áp dụng cho doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 62, 63 cũng đặt ra yêu cầu hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu phù hợp với sự thay đổi của các qui định pháp lý hiện hành. Sự ra đời của Luật Hải quan năm 2005 và các qui định của ngành Hải quan có liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu cũng là những căn cứ quan trọng cần cập nhật, sửa đổi nội dung, qui trình xử lý số liệu cho phù hợp với tình hình mới

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý và truyền đưa số liệu thống kê ở nước ta đã có nhiều tiến bộ nhưng chưa tận dụng hết năng lực. Xu hướng xây dựng các kho dữ liệu phục vụ người sử dụng được nhiều nước áp dụng, trong khi ở nước ta vấn đề này vẫn chưa được quan tâm. Chưa đáp ứng được việc tiếp cận số liệu cho người sử dụng.

Từ những yêu cầu trên, việc nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê XNK hàng hóa cần dựa trên các nguyên tắc:

- Phù hợp với định hướng phát triển và chương trình hành động của Thống kê quốc gia.

- Bảo đảm tính pháp lý, khả thi, tránh chồng chéo trong thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan có liên quan.

- Bảo đảm tính so sánh quốc tế về số liệu thống kê XNK

- Tối ưu hóa lợi ích của người sử dụng số liệu.

2. Nghiên cứu hoàn thiện phương pháp thống kê

Việc định kỳ xem xét lại phương pháp và sửa đổi và cập nhật được coi là vấn đề tất yếu của mỗi quốc gia do sự phát triển của nền kinh tế trong nước và bối cảnh quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế rộng và sâu như nước ta hiện nay. Phương pháp thống kê XNK hàng hóa của Việt Nam cần được nghiên cứu sửa đổi một số nội dung cơ bản sau:

2.1. Nghiên cứu áp dụng “hệ thống thương mại chung” cho việc tổng hợp số liệu thống kê xuất nhập khẩu.

Dựa vào khái niệm về hệ thống thương mại theo IMTS Rev.2, có thể thấy, thống kê XNK hàng hóa của Việt Nam đến nay đã trải qua 2 giai đoạn áp dụng hệ thống thương mại khác nhau:

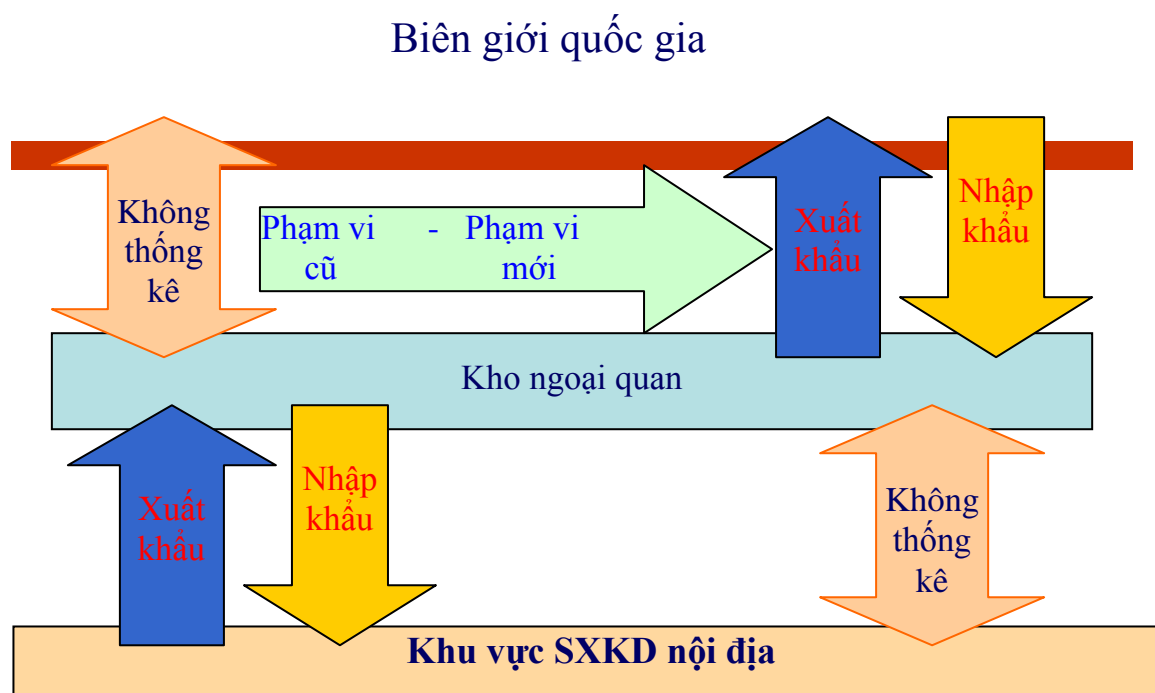
- Trước năm 1998, “Hệ thống thương mại đặc biệt chặt chẽ” được áp dụng cho việc qui định khái niệm và phạm vi thống kê. Theo hệ thống này, chỉ những hàng hóa đưa ra/vào nước ta có liên quan đến việc thanh toán thuế xuất/nhập khẩu mới thuộc phạm vi thống kê. Từ đầu những năm 90, các khu chế xuất, kho ngoại quan, khu vực kinh tế đặc thù đã bắt đầu đi vào hoạt động ở Việt Nam, nhưng hàng hóa ra/vào các khu vực này không được coi là hàng xuất/nhập khẩu mà chỉ những hàng hóa từ đó vào/ra với nội địa mới được bao gồm trong thống kê. Sự phát triển của các khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu vực thương mại tự do, kho ngoại quan những năm tiếp theo cho thấy, cần thay đổi phương pháp tính để phản ánh đúng luồng hàng hóa giao dịch giữa Việt Nam và thế giới và tác động của chúng tới sản xuất trong nước.

- Từ năm 1998: “Hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng” được chính thức áp dụng cùng với quyết định 244 của Tổng cục Thống kê về quy định phạm vi thống kê. Các giao dịch hàng hóa giữa khu chế xuất, khu kinh tế đặc thù với nước ngoài đều thuộc phạm vi thống kê, trong khi đó, các giao dịch theo chiều ngược lại loại trừ. Việc áp dụng “Hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng” thời điểm đó là phù hợp, vì hàng hóa được đưa vào kho ngoại quan từ nước ngoài chủ yếu là hàng chuyển khẩu, quá cảnh Việt Nam để sang nước khác, không làm tăng/giảm nguồn vật chất của nước ta. Hiện tại, hàng hóa ra/vào kho ngoại quan phần nhiều thuộc mua bán của doanh nghiệp nhưng được gửi vào kho NQ để đưa dần vào SXKD nội địa mà chưa phải nộp thuế XNK. Vì vậy, cần thay đổi qui định thống kê để phản ánh sát nhất giao dịch hàng hóa.

IMTS Rev.2 khuyến nghị sử dụng “Hệ thống thương mại chung” làm cơ sở thu thập số liệu vì, mô tả tốt hơn sự di chuyển luồng hàng hoá, cung

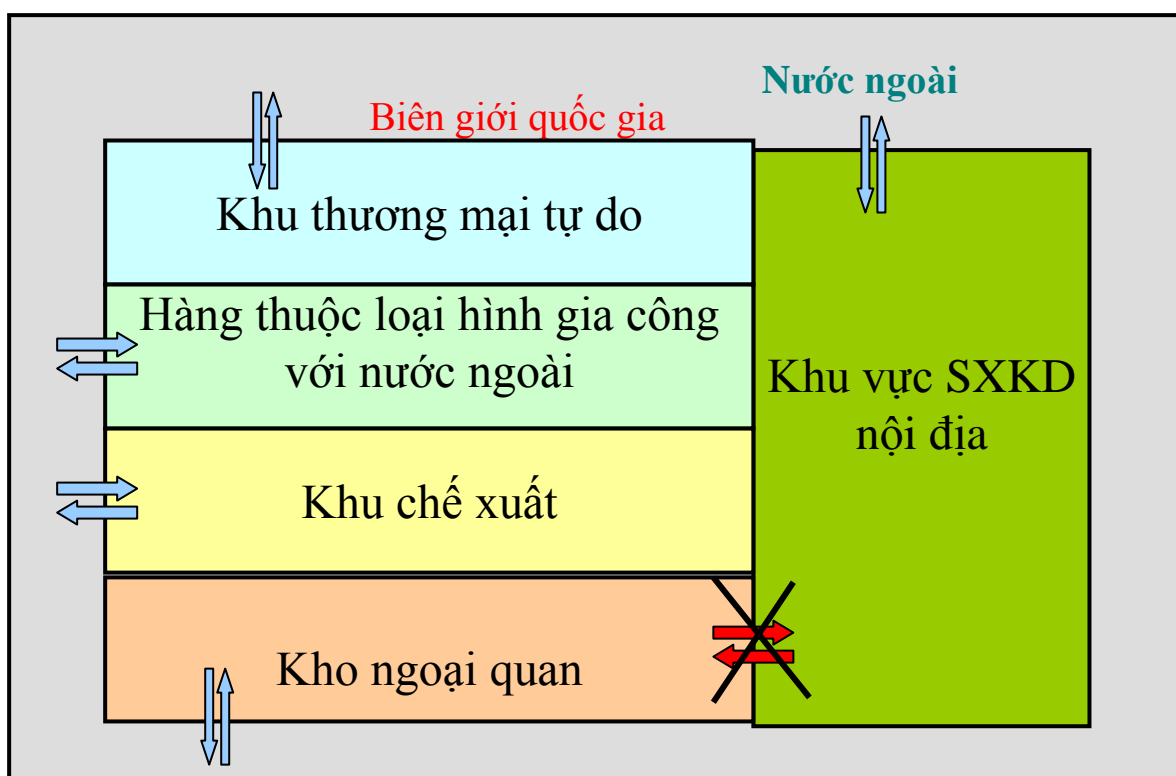
cấp thông tin cho BOP và SNA. Thực tế cho thấy, khó khăn của việc áp dụng hệ thống TM chung phần lớn là do không thu được số liệu vì thiếu sự kiểm soát của hải quan. Ở nước ta, hoạt động của các kho ngoại quan tập trung ở một số tỉnh biên giới phía bắc như Hải Phòng, Quảng Ninh, Lạng Sơn... Hiện chưa có số liệu về luồng hàng giữa kho ngoại quan với nước ngoài nhưng qua khảo sát các kho ngoại quan cho thấy 95% lượng hàng hóa đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan sau đó sẽ được tiêu thụ tại thị trường nội địa. Vì vậy nếu thống kê như hiện tại sẽ xảy ra trường hợp chênh lệch số liệu giữa Việt Nam với nước đối tác nếu giao dịch có liên quan đến kho ngoại quan. Phương pháp “tấm gương” được nhiều nước - đặc biệt là giữa các đối tác lớn, sử dụng để đối soát số liệu XNK với nhau. Trong bối cảnh hội nhập, việc giải quyết các tranh chấp thương mại cũng rất phổ biến và đều dựa trên số liệu thống kê XNK. Tình hình trên đặt ra sự cần thiết phải thay đổi phạm vi thống kê, đáp ứng yêu cầu số liệu phát sinh thường xuyên, đảm bảo quyền lợi của quốc gia mình. Sự thay đổi nội dung TK đối với hàng hóa ra/vào kho ngoại quan theo phạm vi cũ/mới được biểu diễn theo sơ đồ 1 dưới đây:

Sơ đồ 1: So sánh phạm vi thống kê XNK hàng hóa với kho ngoại quan



Với sự thay đổi trên, mô hình tổng thể về hệ thống thương mại chung áp dụng ở nước ta được hình dung theo sơ đồ 2 dưới đây, trong đó sự thay đổi giữa phạm vi cũ và mới thể hiện rõ nhất ở sự thay đổi thống kê luồng hàng hoá ra/vào kho ngoại quan.

Sơ đồ 2: Phạm vi thống kê XNK hàng hóa theo hệ thống thương mại chung



2.2. Nghiên cứu sửa đổi quy định về phạm vi thống kê.

Ngoài nội dung liên quan đến giao dịch hàng hóa giữa nước ngoài với kho ngoại quan cần được thống kê (đã nêu ở trên), phạm vi thống kê theo Quyết định số 244/QĐ-TCTK của Tổng cục Thống kê ban hành năm 1998 cũng cần được cập nhật, sửa đổi và làm rõ thêm các nội dung sau:

- Hàng hóa đưa ra nước ngoài/đưa vào trong nước để sửa chữa cần tính vào xuất nhập khẩu dịch vụ;
- Mua bán hải sản ngoài khơi cần loại trừ do không có khả năng thu thập số liệu;
- Băng từ, đĩa từ và các vật mang tin cần gắn với vấn đề bản quyền để xác định giao dịch đó được tính vào hàng hóa hay dịch vụ;
- Các sản phẩm điện tử được tải về từ/đưa lên mạng internet.

2.3. Thực hiện phân tổ hàng nhập khẩu theo nước xuất xứ.

Theo qui định của Việt Nam, nước xuất xứ là nước mà tại đó sản phẩm được nuôi trồng khai thác, sản xuất, chế biến theo qui tắc xuất xứ của từng nước. Việc xem xét các thỏa thuận, cam kết về thương mại quốc tế, giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO và các Hiệp định song phương khác

đều dựa trên tiêu chí nước xuất xứ đối với hàng nhập khẩu. Đến nay, trên 90% các nước sử dụng phân tổ theo nước xuất xứ để thống kê hàng nhập khẩu. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, đây là chỉ tiêu rất quan trọng nhằm đánh giá luồng hàng hóa giao dịch giữa các đối tác với nhau khi tiến hành đàm phán các hiệp định thương mại, xem xét mức độ mở cửa/tiếp cận thị trường. Cho đến nay, chỉ tiêu được tổng hợp và công bố của Việt Nam đang dựa trên nước gửi hàng. Tiêu chí nước xuất xứ hiện đã sẵn có trong tờ khai hải quan. Tuy nhiên vì từ trước đến nay chưa được sử dụng cho mục đích thống kê nên có thể chưa được cơ quan hải quan xem xét, kiểm tra kỹ, đặc biệt với các nhóm hàng có thuế suất nhập khẩu bằng 0%. Cũng cần cân nhắc thêm về lộ trình áp dụng: ngay trong năm 2009, Tổng cục Hải quan sẽ tiến hành tổng hợp số liệu này để xem xét, thử nghiệm và cung cấp cho Tổng cục Thống kê, đồng thời vẫn cung cấp số liệu theo nước gửi hàng như hiện hành để công bố, tránh gây dấy số liệu cho đến khi thông tin về nước xuất xứ đảm bảo chất lượng. Mặt khác nếu khuyến nghị về sử dụng cả 2 phân tổ thống kê theo nước xuất xứ và nước gửi hàng cho hàng nhập khẩu được áp dụng trong IMTS Rev.3 thì việc áp dụng của Việt Nam cũng thuận lợi, tạo điều kiện cho việc phân tích số liệu của Chính phủ, các Bộ ngành từ năm 2010.

2.4. Áp dụng Phân loại theo ngành kinh tế rộng (*Broad Economic Category - BEC*) để phân tổ hàng nhập khẩu theo mục đích sử dụng cuối cùng.

Ở nước ta, phân tổ hàng nhập khẩu theo mục đích sử dụng cuối cùng của hàng hóa là phân tổ rất quan trọng, được sử dụng nhiều năm nay cho công tác lập kế hoạch và kiểm soát hàng nhập khẩu. Đây cũng là phân tổ được Hệ thống tài khoản quốc gia rất quan tâm khi xem xét số liệu GDP theo phương pháp sử dụng. Cho đến nay, thống kê Việt Nam đang sử dụng cách phân tổ mang tính truyền thống cho công tác kế hoạch, theo đó hàng nhập khẩu được phân thành 2 nhóm lớn với 6 phân nhóm:

- Tư liệu sản xuất
 - Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng
 - Nguyên, nhiên vật liệu
- Vật phẩm tiêu dùng.
 - Lương thực
 - Thực phẩm
 - Hàng y tế
 - Hàng tiêu dùng khác

Phân loại này gắn liền với cơ chế quản lý kế hoạch tập trung của Nhà nước, theo đó, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch cho hoạt động NK dựa trên việc kiểm soát chặt hàng tiêu dùng thông qua chỉ tiêu chi ngoại tệ NK. Hiện nay, hoạt động XNK thực hiện theo cơ chế thị trường, kiểm soát của nhà nước phải phù hợp các qui định WTO thông qua chính sách thuế quan và biện pháp phi thuế quan khác. Thực tế cách phân loại này không được tổ chức như một danh mục đúng nghĩa bằng mô tả hàng hóa kèm hệ thống mã số mà còn mang nặng tính chất kế thừa và kinh nghiệm.

Nhằm trợ giúp cho mục tiêu phân tích kinh tế và tổng hợp số liệu theo SNA, UNSD đã xây dựng BEC³ như một khuôn khổ mang tính hướng dẫn các nước phân loại hàng nhập khẩu theo công dụng chủ yếu của hàng hóa. Nhiều nước hiện xuất bản số liệu hàng NK theo BEC, Niên Giám Thống kê ngoại thương của LHQ cũng đã sử dụng phân loại này. BEC được thiết kế để sử dụng như một phương tiện chuyển đổi số liệu từ SITC Rev.2 (dựa trên mức độ chế biến). Kết cấu BEC (bản sửa đổi lần 4 – năm 2002) gồm 19 nhóm:

Bảng 6. Phân loại hàng nhập khẩu theo ngành kinh tế rộng (BEC)

Nhóm	Mô tả
	1*. Thực phẩm và đồ uống
	11* Dạng thô
1	111* Chủ yếu dùng cho sản xuất
2	112* Chủ yếu dùng cho tiêu dùng hộ gia đình
	12* Đã chế biến
3	121* Chủ yếu dùng cho sản xuất
4	122* Chủ yếu dùng cho tiêu dùng hộ gia đình
	2* . Nguyên liệu sản xuất chưa được chi tiết ở nơi khác
5	21* Dạng thô
5	22* Đã chế biến
	3*. Nhiên liệu và dầu nhờn
7	31* Dạng thô
	32* Đã chế biến

³ Phân loại BEC của UNSD - <http://unstats.un.org/unsd/pubs/gesgrid.asp?class=trade>

8	321* Xăng ô tô
9	322* Loại khác
	4*. Tư liệu sản xuất (trừ phương tiện vận tải), phụ tùng và đồ phụ trợ của chúng
10	41* Tư liệu sản xuất (trừ phương tiện vận tải)
11	42* Phụ tùng và đồ phụ trợ
	5* Phương tiện vận tải và đồ phụ trợ của chúng
12	51* Ô tô chở người
	52 * Loại khác
13	521* Dùng cho sản xuất
14	522* Không dùng cho sản xuất
15	52* Phụ tùng và đồ phụ trợ
	6* Hàng hoá tiêu dùng chưa được chi tiết ở nơi khác
16	61* Sử dụng lâu bền
17	62* Bán sử dụng lâu bền
18	63* Mau hỏng
19	7* Hàng hoá chưa được chi tiết ở nơi khác

Đáp ứng yêu cầu của Tài khoản quốc gia, vốn phân chia hàng hóa thành 3 nhóm chính: Tư liệu sản xuất, hàng hóa trung gian và hàng tiêu dùng, các phân nhóm trong BEC có thể tạo thành mối tương thích

Bảng 7. Cơ cấu hàng nhập khẩu theo 3 nhóm của SNA tương thích với BEC

1. Tư liệu sản xuất
41* Tư liệu sản xuất (trừ phương tiện vận tải)
521* Phương tiện vận tải, sử dụng cho sản xuất
2. Hàng hoá trung gian
111* Thực phẩm và đồ uống, dạng thô, chủ yếu dùng cho sản xuất
112* Thực phẩm và đồ uống, đã chế biến, chủ yếu dùng cho sản xuất

21*	Nguyên nhiên sản xuất chưa được chi tiết ở nơi khác, dạng thô
22*	Nguyên nhiên sản xuất chưa được chi tiết ở nơi khác, đã chế biến
31*	Nhiên liệu và dầu nhờn, dạng thô
322*	Nhiên liệu và dầu nhờn, đã chế biến (trừ xăng ô tô)
42*	Phụ tùng và đồ phụ trợ máy móc thiết bị (trừ phương tiện vận tải)
53*	Phụ tùng và đồ phụ trợ của phương tiện vận tải
3. Hàng hoá tiêu dùng	
112*	Thực phẩm và đồ uống, dạng thô, chủ yếu cho tiêu dùng hộ gia đình
122*	Thực phẩm và đồ uống, đã chế biến, chủ yếu cho tiêu dùng hộ gia đình
522*	Phương tiện vận tải, không sử dụng cho sản xuất
61*	Hàng tiêu dùng lâu bền, chưa phân loại vào đâu
62*	Hàng tiêu dùng bán lâu bền, chưa phân loại vào đâu
63*	hàng tiêu dùng mau hỏng, chưa phân loại vào đâu.

So sánh bảng 6 và 7 có thể thấy trong số 19 nhóm BEC, có 3 nhóm không xuất hiện trong phân loại theo SNA gồm 321* (Xăng ô tô), 51* (Ô tô chở người) và 7* (Hàng hóa khác chưa phân loại vào đâu). Trong thực tế, nhóm 321* và 51* được sử dụng rộng rãi cả trong sản xuất và tiêu dùng hộ gia đình. Tuy nhiên đây lại chính là những nhóm hàng quan trọng, có tỷ trọng tương đối lớn trong tổng trị giá nhập khẩu của các nước, trong đó có nước ta. Nhóm 7* gồm các loại hàng hóa sử dụng cho mục đích quân sự, các giao dịch đặc biệt khác không thể xác định rõ mục đích. Ba nhóm trên không thể phân bổ theo sắp xếp của SNA, mỗi nước tùy theo tình hình thực tế để phân bổ hợp lý tỷ lệ sử dụng cho mục đích sản xuất và tiêu dùng cuối cùng. Với ba nhóm hàng không thể tạo ra tương thích với SNA trong khuôn khổ khuyến nghị quốc tế, cần tiến hành khảo sát, nghiên cứu thêm để phân bổ cho phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển của kinh tế Việt Nam những năm gần đây, nhập khẩu ô tô chở người, xăng ô tô được sử dụng ngày càng nhiều cho mục đích tiêu dùng cá nhân và hộ gia đình

2.5. Xây dựng và ban hành “Danh mục hàng tiêu dùng” riêng để thống nhất sử dụng cho nhiều mục đích.

Như đã đề cập, nhập khẩu hàng tiêu dùng được nhiều cơ quan Chính phủ, các nhà nghiên cứu quan tâm sử dụng cho mục tiêu quản lý, phân tích. Theo lý thuyết, hàng tiêu dùng được định nghĩa là hàng hóa chủ yếu được tiêu dùng cho cá nhân và hộ gia đình, tiêu dùng của cộng đồng mang tính xã hội. Tuy nhiên, trong thực tế một loại hàng hóa có thể được sử dụng cho cả tiêu dùng và nguyên liệu sản xuất, ví dụ, dầu ăn có thể sử dụng để sản xuất thực phẩm nhưng cũng dùng để nấu nước tại gia đình; xăng động cơ vừa được sử dụng vào sản xuất nhưng cũng dùng cho các phương tiện giao thông cá nhân... Chính vì vậy không có một khái niệm chặt chẽ về hàng tiêu dùng mà chỉ có thể căn cứ vào công dụng chủ yếu, tiêu dùng mang tính phổ biến của một nước để quyết định phân loại. Vì những lý do trên “Danh mục hàng tiêu dùng” cho đến nay chưa được ban hành chính thức dẫn đến số liệu hàng tiêu dùng được các Bộ ngành đưa ra rất khác nhau, gây khó khăn cho người sử dụng thông tin.

- Danh mục hàng tiêu dùng của Tổng cục Thống kê: danh mục này xuất phát từ yêu cầu phục vụ công tác kế hoạch. Những năm trước đây, khi giao chỉ tiêu kế hoạch nhập khẩu, Nhà nước thường giao chỉ tiêu về kim ngạch kèm theo một số mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, nhóm hàng tiêu dùng chỉ bao gồm một danh sách mang tính chất liệt kê tên mặt hàng dựa trên sự kế thừa số liệu thống kê của các thời kỳ trước, không có mã số đi kèm. Cho đến nay số liệu này vẫn được tính toán và công bố.

- Danh mục hàng tiêu dùng nhà nước quản lý: danh mục này lần đầu tiên được xây dựng và ban hành theo quyết định 1655 ngày 29/12/1998 dựa trên sự phối hợp rà soát của Tổng cục Thống kê trên cơ sở mã số HS của hàng hóa nhằm quản lý việc nộp thuế hàng tiêu dùng. Vì vậy, giữa danh mục này với danh mục BEC và danh mục hàng tiêu dùng theo quan điểm của Tổng cục Thống kê có một số khác biệt. Ngày 28/2/2007 danh mục này được sửa đổi, cập nhật trên cơ sở biểu thuế mới, đã mở rộng danh mục mặt hàng, gần hơn với danh mục của Tổng cục Thống kê nhưng vẫn còn một số khác biệt.

- Về chuẩn mực quốc tế, danh mục BEC là danh mục duy nhất đề cập đến hàng tiêu dùng và cho đến nay nhiều nước sử dụng danh mục này để tổng hợp số liệu nhập khẩu phục vụ yêu cầu của SNA.

Trong điều kiện hội nhập và yêu cầu thống nhất các mục tiêu quản lý, phân tích, cần xây dựng một danh mục hàng tiêu dùng thống nhất để đưa ra một số liệu thống nhất. Liên quan đến 3 nhóm hàng đặc thù nêu tại mục III. (3.4) ở trên, căn cứ vào thực tế phân loại danh mục hàng tiêu dùng của Việt Nam có thể quy ước phân loại toàn bộ xăng ô tô vào nhóm tư liệu sản xuất và

ô tô dưới 10 chỗ ngồi vào hàng tiêu dùng. (xem phụ lục “Dự thảo danh mục hàng tiêu dùng”).

Trong tương lai, cần tiến hành các cuộc điều tra chuyên đề để xem xét tỷ lệ thực tế sử dụng cho tiêu dùng và sản xuất của các nhóm này tại nước ta.

2.6. Bổ sung một số chỉ tiêu và phân tổ thống kê quan trọng

Tờ khai hải quan là nguồn hồ sơ hành chính rất phong phú, chính xác để thống kê hàng hóa xuất/nhập khẩu với chi phí thấp. Ở một số nước, việc khai thác tối đa các chỉ tiêu sẵn có trong tờ khai hải quan được coi trọng để sản xuất các số liệu thống kê với chi phí thấp phục vụ người sử dụng. Tờ khai hàng hóa XNK của Việt Nam có 33 tiêu thức trong đó 23 tiêu thức liên quan đến số liệu thống kê, nhưng chỉ có 6 tiêu thức đang được sử dụng cho việc sản xuất số liệu gồm: tên hàng hóa, mã số HS, nước xuất/nhập khẩu, đơn vị tính, lượng, trị giá hàng hóa (qui đổi ra USD). Các tiêu thức còn lại cần được nghiên cứu tổng hợp và khai thác gồm:

- Người xuất/nhập khẩu (bao gồm cả mã số thuế): đây là chỉ tiêu quan trọng cần được sử dụng để tổng hợp số liệu theo địa phương, theo loại hình kinh tế. Số liệu này cũng có thể sử dụng kết nối với số liệu thống kê sản xuất để phân tích khả năng xuất khẩu/năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam
- Loại hình xuất nhập khẩu: được chia theo 6 loại, gồm kinh doanh, đầu tư, gia công, sản xuất xuất khẩu, tạm xuất tái nhập/tạm nhập tái xuất, tái xuất/tái nhập. Đây là các chỉ tiêu quan trọng có thể được sử dụng cho việc phân tích kỹ tổng luồng hàng hóa ra/vào biên giới quốc gia được sử dụng cho các mục tiêu nào? tiêu dùng thực tế hàng hóa nhập khẩu cho sản xuất, tiêu dùng trong nước? hoạt động gia công? các hình thức kinh doanh liên quan đến tạm nhập tái xuất... Đặc biệt, trong điều kiện hội nhập quốc tế, biến động của thị trường thế giới ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường trong nước thời gian gần đây và những năm tiếp theo.
- Phương tiện vận tải: là tiêu thức quan trọng cần được quan tâm để xem xét phương thức vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, làm cơ sở tính toán số liệu thống kê nhập khẩu theo giá FOB phục vụ các lĩnh vực thống kê cán cân thanh toán, tài khoản quốc gia và xuất nhập khẩu dịch vụ vận tải, thống kê vận tải...
- Cảng/địa điểm xếp hàng hoặc dỡ hàng: tiêu thức này giúp phân tích di chuyển của luồng hàng hóa trong giao dịch quốc tế giữa Việt Nam và các nước, giúp cho các nhà quản lý vận tải có thể đánh giá đúng năng lực, thế mạnh của các cảng trong nước và quốc tế.

- Điều kiện giao hàng: chỉ tiêu này cũng giúp cho việc kiểm tra, so sánh nhằm xác định đúng trị giá thống kê hàng hoá xuất nhập khẩu. Cùng với tiêu thức phương thức vận tải, tiêu thức này là cơ sở để tổng hợp số liệu nhập khẩu theo giá loại FOB.

- Đồng tiền thanh toán và phương thức thanh toán: hai tiêu thức này cũng rất có ích cho việc xem xét các khía cạnh liên quan đến chính sách ngoại hối, tỷ giá của đất nước trong điều kiện thị trường tài chính rất phát triển, tỷ giá luôn biến động và thường xuyên ảnh hưởng đến giá trị thanh toán khi qui về USD.

- Trị giá nhập khẩu tính theo giá loại FOB: đây là chỉ tiêu thống kê quan trọng được sử dụng thường xuyên trong cán cân thanh toán và hệ thống tài khoản quốc gia. Tuy nhiên, để ước tính được con số, cần tiến hành điều tra mẫu từ doanh nghiệp về chi phí bảo hiểm (I) và vận tải (F) hàng nhập khẩu tính theo giá CIF để từ đó quy về giá FOB. Năm 2005, Tổng cục Thống kê đã thực hiện lần đầu tiên cuộc điều tra này để tính toán chi phí I, F. Cuộc điều tra đã được chính thức đưa vào chương trình điều tra thống kê quốc gia định kỳ 5 năm một lần do Tổng cục Thống kê thực hiện căn cứ vào danh sách các doanh nghiệp nhập khẩu do cơ quan Hải quan cung cấp.

3. Hoàn thiện tổ chức hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam

Tổ chức luồng thông tin thống kê XNK không chỉ liên quan đến một cơ quan riêng biệt, một cấp quản lý riêng biệt mà là sự hoàn thiện của cả một hệ thống thông tin thống kê bao gồm khâu thu thập, xử lý, tổng hợp, biên soạn và công bố thông tin trong đó chất lượng thông tin và khả năng đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng được đặt lên hàng đầu.

3.1. Tăng cường kiểm tra, xử lý số liệu để nâng cao chất lượng

Tại Tổng cục Hải quan, khâu kiểm tra, làm sạch dữ liệu được tiến hành ở nhiều cấp, từ khâu nhận tờ khai tại Chi cục đến Cục Hải quan rồi đến số liệu toàn bộ tại Tổng cục Hải quan. Các nghiên cứu, đánh giá của Tổng cục Hải quan và chuyên gia quốc tế cũng đã chỉ ra những nội dung cần tăng cường thực hiện, gồm⁴:

⁴ Báo cáo của Cục Công nghệ tin học và Thống kê, Tổng cục Hải quan, báo cáo đánh giá thực trạng thống kê XNK hàng hóa của chuyên gia Yahya Jammal - Dự án hiện đại hóa Hải quan Việt Nam - Tổng cục Hải quan

- Kiểm tra phân loại hàng hóa theo mã số HS: tình trạng khai thiếu chi tiết mã số, khai gộp còn khá phổ biến đặc biệt với những tờ khai có số dòng hàng nhiều.

- Kiểm tra các khai báo về mã nguyên tệ, tỷ giá USD, tỷ giá VNĐ, số lượng, trị giá, tên nước đối tác, và đặc biệt là đơn vị tính. Với số liệu chính thức, khá nhiều mã số HS không có số liệu về lượng, hạn chế cho việc kiểm tra đơn giá và tổng hợp, công bố số liệu. Với các mặt hàng có nhiều loại đơn vị tính khác nhau, Tổng cục Hải quan cần qui ước chuyển đổi về một loại đơn vị tính thống nhất, kiểm soát khai báo của doanh nghiệp ngay khi chấp nhận tờ khai tại cửa khẩu.

- Chuyển đổi sang danh mục hàng hóa thống kê: cần có sự rà soát, thống nhất giữa Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê về bảng mã số chuyển đổi tương thích này để cùng thông nhất sử dụng giữa các cơ quan sản xuất và sử dụng số liệu.

- Kiểm tra theo nước xuất xứ: chỉ tiêu này hiện có trong tờ khai nhưng chưa được quan tâm xem xét kỹ, đặc biệt với những mặt hàng không phải chịu thuế. Cần áp dụng quy tắc nước xuất xứ trên cơ sở các quy định của Công ước Kyotô mà Việt Nam đã tham gia để có được số liệu đảm bảo chất lượng.

- Trong khâu “làm sạch dữ liệu”, cần nghiên cứu áp dụng các công cụ máy tính, kiểm tra chéo giữa các hệ thống của Tổng cục Hải quan như “hệ thống giá”, các phương pháp khác để phát hiện, và xử lý sai sót.

Về cơ bản, hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu đang được tổ chức theo mô hình phân tán hai kênh như đã đề cập. Ở kênh số liệu quốc gia với nguồn từ tờ khai hải quan, hiện tại, các số liệu tổng hợp nhìn chung đã đảm bảo đáp ứng yêu cầu ước tính hàng tháng. Tuy nhiên, khâu còn yếu và chậm nhất trong toàn bộ hệ thống thông tin thống kê quốc gia là thời gian kiểm tra, xử lý thông tin chi tiết, chính thức còn quá chậm, ảnh hưởng đến công tác quản lý của Bộ ngành và công bố số liệu thống kê chính thức. Nguyên nhân là, toàn bộ khâu thu thập và xử lý thông tin do Tổng cục Hải quan thực hiện trong điều kiện sức ép công việc lớn, số liệu cập nhật thường xuyên từ tờ khai hàng ngày theo hệ thống ba cấp ngày càng tăng lên, vì vậy, thời gian và nhân lực dành cho khâu xử lý số liệu chi tiết còn bị hạn chế. Để đẩy nhanh tiến độ công việc, cần nghiên cứu, thiết lập cơ chế chia sẻ trách nhiệm trong việc kiểm tra giữa Tổng cục Hải quan với Tổng cục Thống kê. Theo đó, mỗi khi kết thúc kỳ báo cáo 6 tháng và năm, Tổng cục Hải quan nên chuyển các trường dữ liệu liên quan đến thống kê như mô tả hàng hóa,

mã số, đơn vị tính, lượng hàng và trị giá xuất nhập khẩu, nước đối tác cho Tổng cục Thống kê để hỗ trợ khâu kiểm tra, sau đó sẽ chuyển lại cho Tổng cục Hải quan để hoàn thiện kết quả cuối cùng và các bên cùng thống nhất sử dụng.

3.2. Yêu cầu cần cung cấp thông tin chi tiết từ Tổng cục Hải quan để đáp ứng nhu cầu của thống kê địa phương

Một trong những nguyên nhân tồn tại hai kênh thông tin như hiện nay là do nguồn số liệu từ tờ khai hải quan chưa đáp ứng được nhu cầu của các địa phương. Ngoài ra do sự khác biệt về phạm vi thống kê hải quan với thống kê xuất nhập khẩu theo địa bàn, nhưng thực tế cho thấy, các số liệu này không có sự khác biệt quá lớn. Do sự phát triển nhanh chóng của hoạt động XNK và số lượng các doanh nghiệp có hoạt động XNK, việc thu thập số liệu từ doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Vì vậy, cần chú trọng tiến tới sử dụng một nguồn số liệu từ tờ khai hải quan. Để làm được điều này, Tổng cục Hải quan cần cung cấp định kỳ số liệu chi tiết đến tên doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp cho Tổng cục Thống kê để xử lý và cung cấp lại cho địa phương.

Về pháp lý: đề nghị của Tổng cục Thống kê hoàn toàn phù hợp với qui định của Luật Thống kê trong đó Điều 22 qui định trách nhiệm của Tổng cục Hải quan - là đơn vị thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, Điều 23 qui định Tổng cục Thống kê có quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê ban đầu từ tờ khai hải quan - là cơ sở dữ liệu quốc gia đặt tại Tổng cục Hải quan. Cần phân biệt giữa nguyên tắc công bố thông tin với quyền và yêu cầu sử dụng số liệu chi tiết thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê tổng hợp, phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành của cơ quan chính quyền các cấp. Không chỉ với thống kê XNK, các số liệu thống kê khác cũng được Tổng cục Thống kê thu thập từ doanh nghiệp, cá nhân để tổng hợp và công bố dưới dạng các chỉ tiêu tổng hợp, phù hợp với Điều 27 Luật Thống kê về bảo mật thông tin thống kê. Theo TCTK, vấn đề này không có gì trái với Luật Hải quan.

Về thực tiễn: Tổng cục Thống kê hiện đã kết nối cơ sở dữ liệu với Tổng cục Thuế. Hàng tháng Tổng cục Thuế cung cấp số liệu cho Tổng cục TK về tên, mã số doanh nghiệp, doanh thu, tiến tới cung cấp dữ liệu về thuế. Chủ trương cung cấp và kết nối cơ sở dữ liệu hoàn toàn phù hợp với Nghị quyết 59 của Chính phủ năm 2007. Ở nhiều nước, cơ quan hải quan cung cấp số liệu đến từng tờ khai XNK cho cơ quan thống kê để phối hợp kiểm tra xử lý mà vẫn đảm bảo bí mật thông tin cho doanh nghiệp.

Việc khai thác tối đa các thông tin từ nguồn hồ sơ hành chính - mà tờ khai hải quan là một ví dụ, - là chủ trương cần được đẩy mạnh nhằm tối đa hóa lợi ích xã hội trên cơ sở giảm chi phí. Tuy phạm vi số liệu địa phương và hải quan có 1 phần khác nhau (XNK ủy thác), nhưng qua thực tế theo dõi, khoảng cách có xu hướng thu hẹp hơn. Vì vậy, hướng lâu dài là nên sử dụng số liệu từ hải quan cho cả cấp địa phương. Theo mô hình này, Tổng cục Hải quan nên cung cấp số liệu chi tiết hàng tháng theo tên/mã số thuế của toàn bộ các doanh nghiệp, mô tả hàng hóa và mã số HS, đơn vị tính, lượng, trị giá hàng hóa, nước đối tác. Số liệu này sẽ được Tổng cục Thống kê xử lý, tổng hợp và tách riêng theo từng địa phương để sử dụng cho các Cục Thống kê, lãnh đạo và các ban ngành địa phương. Đồng thời làm căn cứ cho việc tổng hợp số liệu chi tiết xuất nhập khẩu hàng tháng phục vụ mọi đối tượng sử dụng. Việc cung cấp thêm các chỉ tiêu khác trong tờ khai cũng nên được nghiên cứu cung cấp theo lộ trình, sau khi năng lực của hệ thống thống kê hải quan đã được tăng cường.

Tuy nhiên, trong khi mô hình này chưa được thực hiện, vẫn cần duy trì kênh thông tin từ doanh nghiệp để phục vụ cho địa phương. Tổng cục Thống kê cần nghiên cứu xây dựng các phần mềm thống kê XNK để hỗ trợ doanh nghiệp tổng hợp số liệu, kết nối với mạng của các Cục Thống kê để đẩy nhanh hơn, khâu thu thập và xử lý số liệu tiết kiệm nguồn nhân lực.

3.3. Qui định về quyền cung cấp thông tin thống kê XNK hàng hóa của Tổng cục Hải quan.

Theo Luật Thống kê, Tổng cục Thống kê là cơ quan được giao trách nhiệm công bố số liệu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, trong đó có các chỉ tiêu về xuất nhập khẩu hàng hóa. Thực tiễn cho thấy, các yêu cầu số liệu ngoài hệ thống chỉ tiêu TKQG, số liệu đột xuất đang tạo sức ép cho ngành Hải quan, trong khi chưa có qui định chính thức về quyền cung cấp thông tin của Tổng cục Hải quan. Tổng cục Hải quan có thể chủ động xây dựng kế hoạch cung cấp thông tin và phối hợp với Tổng cục Thống kê để nâng cao hiệu quả phục vụ người sử dụng thông tin. Để tạo tính minh bạch, rõ ràng về cung cấp thông tin và thuận lợi cho người sử dụng số liệu, cần qui định chính thức trách nhiệm cung cấp thông tin của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan theo hướng:

- Tổng cục Thống kê công bố và cung cấp các thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia mang tính định kỳ (tháng, quý, năm)
- Ngoài trách nhiệm cung cấp thông tin thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Tổng cục Hải quan có quyền cung cấp các yêu cầu thông tin

nhanh, đột xuất, không định kỳ cho Chính phủ, Bộ ngành và các đối tượng sử dụng số liệu, đồng thời thực hiện nghĩa vụ trao đổi thông tin với cơ quan hải quan các nước theo hiệp định song phương.

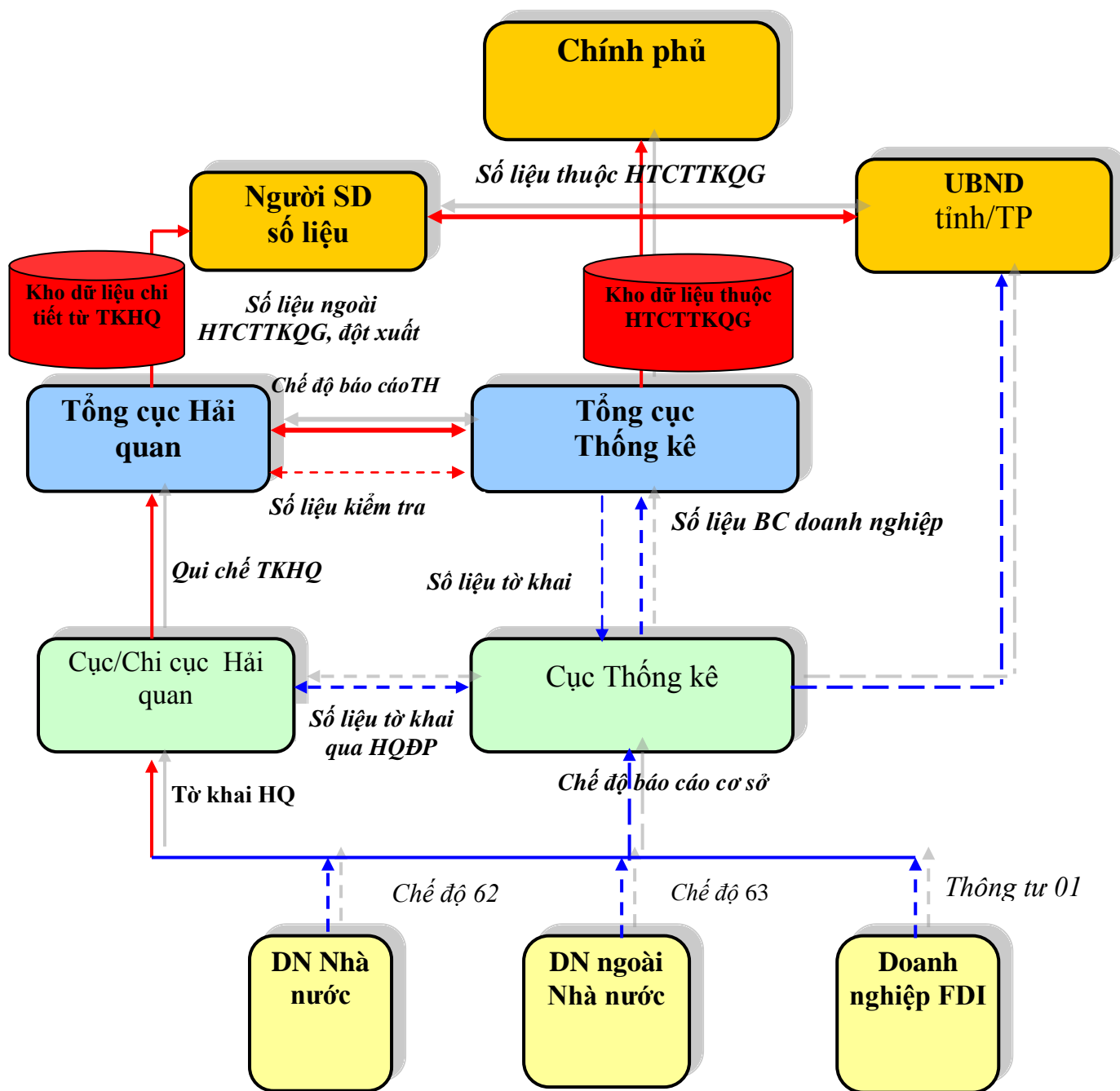
3.4. Xây dựng kho dữ liệu (data warehouse) và hoàn thiện, phổ biến cơ sở dữ liệu siêu văn bản (metadata) phục vụ người sử dụng.

Trên nền tảng phát triển của công nghệ hiện nay và định hướng cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ, việc tổ chức xây dựng và vận hành các kho dữ liệu phục vụ người sử dụng đã và đang được nhiều nước thực hiện. Các kho dữ liệu có ưu điểm về tính hệ thống, chi tiết, thống nhất đối với việc lưu trữ và cập nhật dữ liệu đồng thời rất linh hoạt phân quyền trong phổ biến, truy cập và sử dụng. Hai cơ quan có liên quan đến việc sản xuất và công bố số liệu thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa là Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan đều cần xây dựng và vận hành kho dữ liệu về thống kê xuất nhập khẩu. Cùng với kho dữ liệu, việc xây dựng cơ sở siêu dữ liệu (metadata) là một phần quan trọng nhằm nâng cao chất lượng tổng thể của tổ chức hệ thống thông tin thống kê. Nhiều nước đã phổ biến hệ cơ sở dữ liệu này. Việc công bố công khai những tài liệu trong metadata của Việt Nam đã được thực hiện một phần nhưng chưa mang tính bài bản, tập trung, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến phân loại hàng hóa

3.5. Cải tiến nội dung, phương thức xử lý và công bố thông tin thống kê XNK.

Cần đầu tư nghiên cứu sâu hơn về nhu cầu của các đối tượng sử dụng số liệu để đưa ra nội dung thích hợp. Số liệu ước tính hiện đang được sử dụng khá phổ biến do tính cập nhật của nó, đặc biệt là các cơ quan Chính phủ. Trong điều kiện biến động thị trường trong nước và quốc tế đã trở nên hết sức mật thiết, khó lường, đặc biệt trong hai năm gần đây, số liệu ước tính ngày càng bộc lộ điểm yếu về độ chính xác. Người sử dụng đã quan tâm nhiều hơn đến số liệu sơ bộ tháng (được công bố sau khi kết thúc tháng 15 - 20 ngày) do độ chính xác cao, chi tiết hơn. Với số liệu năm, cần sử dụng phần mềm xử lý, tổng hợp và khai thác tại Tổng cục Thống kê nhằm khắc phục các mặt hạn chế của phương pháp thủ công. Phần mềm phối hợp thực hiện với Cục Thống kê Bình Thuận, đang được thử nghiệm cần sớm hoàn thiện và đưa vào sử dụng chính thức. Cần tăng cường sử dụng các phương tiện điện tử để công bố thông tin bằng các phương tiện điện tử như CD-ROM cũng rất cần thiết. Tổ chức hệ thống thông tin thống kê XNK có thể được hình dung qua

Mô hình tổng quát về hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu



Ghi chú: (———) Kênh số liệu chính thức của quốc gia
 (- - - -) Kênh số liệu từ doanh nghiệp không dùng để công bố

PHẦN IV KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Từ những nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê, Đề tài kiến nghị bốn giải pháp nhằm ứng dụng các kết quả nghiên cứu, hoàn thiện từng bước hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu của Việt Nam, đáp ứng các yêu cầu mới của quá trình điều hành kinh tế và hội nhập quốc tế:

1. Sửa đổi quyết định số 244/TCTK-QĐ về phạm vi và phương pháp thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa

Việc hoàn thiện phương pháp thống kê đòi hỏi Quyết định này phải sửa đổi một số điểm sau:

- Hệ thống thương mại: Hệ thống thương mại chung cần được qui định sử dụng để thay thế Hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng. Do sự thay đổi hệ thống thương mại, khái niệm hàng hóa XNK cũng cần thay đổi tương ứng với các nội dung liên quan đến hàng hóa ra/vào khu vực thương mại tự do và kho ngoại quan.

- Phạm vi thống kê: trên cơ sở bám sát Luật Hải quan, qui trình thủ tục hải quan và thực tiễn hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, cần biên soạn lại nội dung các hàng hóa được tính/không được tính trong thống kê. Các qui định này cần cụ thể, chi tiết nhằm tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện sản xuất và sử dụng số liệu.

- Phương pháp thống kê: nội dung thay đổi lớn nhất liên quan đến phân tổ thống kê hàng nhập khẩu theo nước xuất xứ. Tiêu thức nước xuất xứ hiện đã có trong tờ khai hải quan, tuy nhiên trong thời gian đầu, để đảm bảo chất lượng và tính liên tục của dãy số liệu nhiều năm, việc tổng hợp số liệu thống kê nhập khẩu nên được làm song song hai tiêu thức là “nước gửi hàng,, và “nước xuất xứ,, để rà soát, so sánh. Đây cũng là dịp tốt để có được những phân tích sâu hơn về quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước.

2. Phối hợp triển khai Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Tổng cục Hải quan (Ban hành theo quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ)

Nội dung Chế độ báo cáo qui định cho Tổng cục Hải quan ban hành theo quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ chính là một trong những kết quả nghiên cứu đưa vào áp dụng ngay trong năm 2008. Chế độ này thay thế qui chế 96 do Tổng cục Thống kê ban với một số thay đổi về nội dung, biểu mẫu và kỳ báo cáo. Để thực hiện tốt chế độ báo cáo kể từ năm 2009, Tổng cục Thống kê cần phối hợp chặt chẽ

với Tổng cục Hải quan trong việc triển khai các công việc liên quan đến phương pháp thống kê, áp dụng các chuẩn mực quốc tế sẽ ban hành trong năm 2010. Tổng cục Hải quan cần nghiên cứu sửa đổi Quy chế báo cáo thống kê hải quan hiện đang áp dụng cho phù hợp với các qui định mới, đồng thời hướng dẫn cụ thể cho các Cục Hải quan, Chi cục Hải quan địa phương và cán bộ thống kê hải quan để thống nhất thực hiện.

3. Sửa chế độ báo cáo thống kê XNK áp dụng cho doanh nghiệp (Ban hành theo quyết định số 62/QĐ-BKH, số 63/QĐ-BKH, thông tư 0 về chế độ báo cáo của các doanh nghiệp FDI) và chế độ báo cáo cho Cục Thống kê.

Cùng với sự thay đổi phạm vi, nội dung thống kê xuất nhập khẩu và các cơ sở pháp lý liên quan, nội dung chế độ báo cáo thống kê XNK áp dụng cho doanh nghiệp ban hành theo các quyết định và thông tư nêu trên cũng cần được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp, đặc biệt là các báo cáo xuất nhập khẩu ban hành theo Thông tư 01 năm 1997 đã quá lạc hậu, hiện gây nhiều trở ngại cho việc thu thập thông tin thống kê của các địa phương. Trong khi nguồn thông tin thống kê từ tờ khai hải quan chưa đáp ứng được yêu cầu thống kê địa phương, nguồn thông tin từ doanh nghiệp vẫn cần được củng cố và tăng cường.

Trên cơ sở các chế độ báo cáo thống kê xuất nhập khẩu áp dụng cho doanh nghiệp đã được sửa đổi, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các Cục Thống kê cần được nghiên cứu sửa đổi cho thống nhất về nội dung, phù hợp với yêu cầu sử dụng của địa phương và đảm bảo tính khả thi trong thực hiện. Số liệu cấp quốc gia được sử dụng cả ở cấp độ tổng hợp và chi tiết theo nhiều phân tổ, nhưng nhìn chung các cấp lãnh đạo địa phương, quan tâm nhiều đến số liệu tổng hợp, ít quan tâm đến số liệu chi tiết theo các phân tổ chuẩn mực quốc tế (ví dụ số liệu chính thức năm tổng hợp theo mã số HS). Đây là đặc thù được quan tâm khi nghiên cứu sửa đổi chế độ báo cáo. Để hỗ trợ việc thu thập đủ số liệu từ doanh nghiệp, nguồn số liệu từ tờ khai hải quan là rất quan trọng. Hiện tại Tổng cục Hải quan đã và đang cung cấp số liệu định kỳ 6 tháng, năm cho các Cục Thống kê chi tiết đến từng doanh nghiệp. Với nguồn này, Tổng cục Thống kê cần hướng dẫn các địa phương về nội dung, cách sử dụng các số liệu đó phù hợp với mục đích của cơ quan thống kê. Trong tương lai, số liệu này cần được cung cấp thường xuyên, chi tiết hơn để đáp ứng yêu cầu sử dụng của địa phương.

4. Xây dựng lộ trình hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu

Yêu cầu sử dụng số liệu chính xác, chi tiết, cập nhật về thời gian luôn được người sử dụng đặt ra. Tuy nhiên, việc đáp ứng yêu cầu của các cơ quan thống kê lại bị giới hạn bởi nguồn lực, khả năng thực tế về kỹ thuật, con người và các hạn chế khác về số liệu. Hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ, tích cực giữa các Bộ/ngành có liên quan, đặc biệt là Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan, hai đơn vị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất và công bố số liệu thống kê. Đồng thời cũng cần xem xét tiến trình sửa đổi phương pháp luận thống kê ở phạm vi quốc tế (dự kiến ban hành vào năm 2010) để cụ thể hóa việc áp dụng khuyến nghị một cách phù hợp vào thực tiễn nước ta. Một khía cạnh quan trọng khác nhằm đảm bảo tính khả thi của các giải pháp là điều kiện thực tế Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan về các vấn đề có liên quan như: lộ trình tăng cường năng lực của thống hải quan, lộ trình xây dựng kho dữ liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan, nguồn nhân lực của hai cơ quan... cần xây dựng lộ trình hoàn thiện từng bước các nội dung liên quan đến phương pháp luận và tổ chức hệ thống thống kê. Nhằm hài hòa các nội dung trên, lộ trình hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu có thể tiến hành như sau:

- Năm 2009

- + Sửa đổi và ban hành qui định mới về phạm vi thống kê thay thế quyết định số 244/TCTK-TMGC trên cơ sở áp dụng hệ thống thương mại chung, hoàn thiện phạm vi và thay đổi phân tổ hàng nhập khẩu từ nước gửi hàng sang nước xuất xứ.
- + Sửa đổi chế độ báo cáo xuất nhập khẩu áp dụng cho doanh nghiệp và Cục Thống kê
- + Triển khai chế độ báo cáo mới ban hành theo Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg với phạm vi và phân tổ mới.
- + Áp dụng phân loại BEC đối với hàng nhập khẩu và ban hành Danh mục hàng tiêu dùng nhập khẩu sử dụng cho nhiều mục đích.

- Năm 2010

- + Nghiên cứu xây dựng và ban hành qui định về cung cấp thông tin của TCHQ
- + Tăng cường kiểm tra, xử lý số liệu tại Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê để nâng cao chất lượng
- + Nghiên cứu xây dựng và vận hành kho dữ liệu, metadata tại TCTK và TCHQ

- + Cải tiến nội dung và phương thức công bố thông tin thống kê XNK

- Năm 2011 - 2012

- + Nghiên cứu áp dụng khuyến nghị mới theo IMTS Rev.3 của Liên hợp quốc phù hợp với điều kiện của Việt Nam.
- + Nghiên cứu đề bổ sung một số chỉ tiêu và phân tổ thống kê quan trọng
- + Tổng cục Hải quan cần cung cấp thông tin chi tiết hơn cho Tổng cục Thống kê để đáp ứng yêu cầu các địa phương

Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn cao, đóng góp chung vào việc thực hiện các mục tiêu tổng thể của chiến lược phát triển thống kê nước ta nói chung, đáp ứng yêu cầu quản lý, hội nhập hoạt động ngoại thương nói riêng.

Trên cơ sở các nghiên cứu lý thuyết về hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa (Phần I), báo cáo đã xác định nội dung cần nghiên cứu hoàn thiện là phương pháp luận và hệ thống tổ chức thông tin thống kê XNK hàng hóa trong mối quan hệ với các chuẩn mực quốc tế và thực tiễn các nước.

Phần II của báo cáo đi sâu đánh giá thực trạng hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, trong đó tập trung vào những vấn đề còn tồn tại gồm 4 nội dung lớn: phương pháp thống kê, chất lượng nguồn số liệu đầu vào, qui trình kiểm tra xử lý số liệu và tổ chức hệ thống thông tin.

Từ các kết quả nghiên cứu, đánh giá trên, phần III của báo cáo tập trung làm rõ những nội dung nghiên cứu hoàn thiện của hệ thống thông tin thống kê XNK hàng hóa với hai vấn đề lớn thuộc phương pháp thống kê và tổ chức hệ thống thông tin với nội dung chi tiết của từng vấn đề. Về hoàn thiện phương pháp, cần tiến hành 6 nội dung: (1) Nghiên cứu áp dụng “Hệ thống thương mại chung” thay cho “Hệ thống thương mại đặc biệt mở rộng”; (2) Nghiên cứu sửa đổi nội dung quyết định 244 về phạm vi thống kê XNK hàng hóa; (3) Thực hiện phân tổ hàng nhập khẩu theo nước xuất xứ; (4) Áp dụng phân loại BEC đối với hàng nhập khẩu; (5) Ban hành riêng một Danh mục hàng tiêu dung nhập khẩu; (6) Bổ sung một số chỉ tiêu thống kê quan trọng. Việc hoàn thiện hệ thống tổ chức thông tin thống kê cần tập trung vào 5 nội dung: (1) Tăng cường kiểm tra, xử lý để nâng cao chất lượng số liệu; (2) Yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết hơn từ Tổng cục Hải quan để đáp ứng nhu cầu số liệu cho địa phương; (3) Nghiên cứu qui định quyền

cung cấp thông tin thống kê XNK của Tổng cục Hải quan; (4) Xây dựng kho dữ liệu và hoàn thiện, phổ biến cơ sở dữ liệu siêu văn bản phục vụ người sử dụng; (5) Cải tiến nội dung và phương thức công bố thông tin.

Đề sớm áp dụng được các kết quả nghiên cứu, báo cáo cũng kiến nghị một số giải pháp thực hiện trong phần IV nhằm thể chế hoá những thay đổi, bao gồm phối hợp triển khai Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho Tổng cục Hải quan theo quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ, nghiên cứu sửa đổi chế độ báo cáo áp dụng cho doanh nghiệp và Cục Thống kê phù hợp tiến trình đổi mới công tác phương pháp chế độ của Tổng cục trong điều kiện số liệu từ Tổng cục Hải quan chưa đáp ứng được yêu cầu. Báo cáo cũng kiến nghị lộ trình thực hiện các kết quả nghiên cứu căn cứ vào điều kiện của từng cơ quan.

Sau hai năm thực hiện, đề tài **“Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu trong điều kiện tăng cường hội nhập quốc tế”** đã đạt được những mục tiêu cơ bản đề ra. Kết quả nghiên cứu sẽ đặt nền móng quan trọng cho việc hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê xuất nhập khẩu hàng hóa, đáp ứng yêu cầu sử dụng số liệu ngày càng tăng của các cấp, các ngành quản lý, các đối tượng sử dụng số liệu trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, vì thời gian có hạn cũng như tính chất phức tạp, phạm vi nghiên cứu rộng, sự phụ thuộc vào các yếu tố quản lý nhà nước khác, còn nhiều vấn đề tồn tại vẫn chưa thể giải quyết được trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu khoa học.

Ban chủ nhiệm đề tài rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của Lãnh đạo Tổng cục, các Vụ, Viện có liên quan trong Tổng cục Thống kê, sự hợp tác của các Bộ ngành, đặc biệt là Tổng cục Hải quan để đưa kết quả nghiên cứu vào áp dụng trong thực tế, nhằm hoàn thiện từng bước công tác thống kê nói chung, thống kê xuất nhập khẩu nói riêng, đáp ứng yêu cầu sử dụng số liệu trong tình hình phát triển và hội nhập sâu của nền kinh tế đất nước trong những năm tiếp theo.